

Số: 193 /CTGD-MNASA

An Sinh, ngày 22 tháng 8 năm 2024

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON AN SINH A
NĂM HỌC 2024-2025**

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật giáo dục số 43/2019/QH14 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều 8 Chương trình giáo dục và Điều 25 Chương trình Giáo dục mầm non;

Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2021;

Căn cứ văn bản hợp nhất số 01/2021/VBHN-BGDĐT ngày 13/04/2021 thông tư ban hành Chương trình Giáo dục mầm non.

Căn cứ Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 09/08/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025

Căn cứ công văn số: 1292/PGD&ĐT, ngày 16 tháng 8 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc thực hiện kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 và hướng dẫn tổ chức tựu trường, khai giảng năm học 2024-2025;

Căn cứ đánh giá hiệu quả thực hiện chương trình giáo dục mầm non của nhà trường, của các nhóm lớp, của đội ngũ giáo viên trường mầm non An Sinh A năm học 2023-2024;

Căn cứ tình hình thực tiễn của địa phương của nhà trường trường mầm non An Sinh A xây dựng Chương trình giáo dục năm học 2024-2025 như sau:

II. BỐI CẢNH ĐIỀU KIỆN CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Bối cảnh bên ngoài

1.1 Cơ hội:

Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo, lãnh đạo của Đảng ủy, chính quyền địa phương sự phối hợp có hiệu quả của các cấp, các ngành đã giúp cho nhà trường phát triển mạnh về số lượng và chất lượng. Đặc biệt là chỉ đạo sát sao của phòng Giáo dục và Đào tạo Đông Triều luôn tạo mọi điều kiện cho trường hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Phân công giáo viên đi từng thôn, xóm huy động các cháu trong độ tuổi ra lớp, giao chỉ tiêu cụ thể cho từng nhóm, lớp theo các thôn, xóm. Giáo viên chủ

nhệm lớp thường xuyên động viên khuyến khích trẻ đến lớp, thăm hỏi kịp thời khi trẻ nghỉ học và đề ra nội quy của lớp.

Tổ chức tốt ngày hội toàn dân đưa trẻ đến trường và ngày khai giảng năm học mới tạo ấn tượng sâu sắc cho trẻ, các bậc phụ huynh và nhân dân.

- Tổng số nhóm lớp: 10 nhóm lớp, trong đó:
 - + Nhà trẻ: 4 nhóm
 - + Mẫu giáo: 6 lớp
- Số trẻ

Độ tuổi	Tổng số trẻ đến trường	Tổng số trẻ được giao	Đạt tỷ lệ % so với KH giao	Ghi chú (tổng số điều tra)
Nhà trẻ	31	62	31/62= 50%	101
MG 3 - 5 Tuổi	142	146	142/146= 97,26%	146
MG 5 tuổi	55	51	55/51= 107,8%	51

Đa số phụ huynh làm nông nghiệp có mức sống trung bình, có nhận thức đúng đắn về giáo dục mầm non nên nhà trường nhận được sự đồng thuận cao của các bậc phụ huynh trong việc giáo dục trẻ như:

- + Thực hiện đầy đủ, kịp thời các yêu cầu của nhà trường đề ra.
- + Phối hợp với nhà trường và giáo viên trong việc thực hiện chương trình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.
- Tham gia vào các phong trào của nhà trường như:
 - + Đóng mở chủ đề
 - + Tham gia cải tạo môi trường, xây dựng Vườn hoa, vườn rau của bé.
 - + Góp nguyên vật liệu làm đồ dùng, đồ chơi.
 - + Ủng hộ cây xanh, chậu hoa, cây cảnh trang trí lớp học tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên tổ chức các hoạt động cho trẻ.
 - + Tham gia các cuộc trải nghiệm các hội thi.

1.2. Thách thức:

- Số trẻ sinh không đều theo các năm vì vậy số học sinh trên các nhóm lớp không đồng đều một số nhóm lớp có số học sinh vượt quá so với quy định.
- Đa số cha mẹ trẻ bận đi làm ít có thời gian tham gia các hoạt động của nhà trường, việc đưa đón trẻ chủ yếu là ông bà nên việc trao đổi thông tin hai chiều còn bất cập.
- Phụ huynh có tư tưởng kỳ vọng và có mong muốn trẻ được học chương trình giáo dục mầm non cao so với quy định đã gây nhiều áp lực cho CBGV trong nhà trường.

2. Bối cảnh bên trong nhà trường

2.1. Điểm mạnh

Trường Mầm non An Sinh A được tách và thành lập từ tháng 09/2009 Trải qua hơn 9 năm phấn đấu và phát triển, nhà trường đã có những bước chuyển biến tích cực, đạt được những thành tích đáng kể trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ. Năm học 2023 - 2024 trường được nâng chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo Quyết định số 1753/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2023 do giám đốc sở GD&ĐT Nguyễn Thị Thúy đã ký. Hoàn thành kiểm định chất lượng đánh giá ngoài cấp độ 2 vào tháng 11/2023 theo Quyết định số 279/QĐ-SGD ngày 30/11/2023 đồng chí Giám đốc Sở Giáo dục Nguyễn Thị Thúy đã ký. “*Trường chuẩn Quốc gia mức độ 1*” tháng 12/2023, đến nay trường có tổng số 24 CB,GV,NV và 10 nhóm lớp với 210 học sinh, có đầy đủ cơ sở vật chất và đồ dùng trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ.

Trường Mầm non An Sinh A có 2 điểm trường, điểm chính trung tâm Địa Mối và điểm lẻ Thành Long. Tổng diện tích đất toàn trường là 5,975,6m². Diện tích xây dựng, diện tích sân chơi, cây xanh, đường đi, sử dụng bình quân đạt 26,5m²/trẻ. Khuôn viên của nhà trường có tường rào bằng gạch, ngăn cách với bên ngoài; 100% các điểm trường đều có cổng trường, biển tên trường theo quy định tại Điều lệ Trường mầm non; góp phần đảm bảo an toàn cho trẻ. Toàn trường có 10 phòng học cho 10 nhóm, lớp đảm bảo tỷ lệ 01 nhóm, lớp/ 01 phòng; phòng sinh hoạt chung có diện tích 54m²/trẻ; có 10 phòng ngủ riêng diện tích 12 m²; có 10 phòng kho riêng của các lớp diện tích 12 m²; có 10 phòng có hiên chơi. 100% các phòng học đều có nhà vệ sinh dành riêng cho trẻ nam và trẻ nữ, có chậu rửa tay và bộ vệ sinh đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định. Trường có phòng nghệ thuật, phòng Tin học, tại điểm trường Trung tâm Địa Mối; phòng giáo dục nghệ thuật được trang bị gương, các thiết bị phù hợp với độ tuổi trẻ; các trang phục biểu diễn cho trẻ. Nhà trường xây dựng lịch sử dụng phòng tin học để 100% các nhóm, lớp đều được sử dụng.

Trường có tổ chức chi bộ, công đoàn, chi đoàn. Đặc biệt chi bộ đã lãnh đạo toàn diện nhà trường thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Có đầy đủ các ban, bộ phận và hoạt động đúng chức năng.

Đội ngũ CBGVNV: Toàn trường có 24 CBGVNV trong đó 24/24=100% cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn, nhiệt tình trong công tác, có năng lực và có nhiều kinh nghiệm trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ; Về cơ bản giáo viên mầm non đáp ứng được chuẩn nghề nghiệp 100 % cán bộ quản lý giáo viên đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp đạt từ mức khá trở lên.

Hàng năm nhà trường huy động 40 - 45% trẻ nhà trẻ, 100% trẻ mẫu giáo trong độ tuổi vào học. Trẻ được học đúng độ tuổi và Chương trình giáo dục mầm

non theo quy định của Bộ GD&ĐT. Kết quả đánh giá trẻ cuối độ tuổi đạt từ 95-98% trẻ đạt kết quả mong đợi theo chương trình giáo dục mầm non.

2.2 Điểm yếu.

- Năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ giáo viên chưa thực sự đồng đều. Lực lượng giáo viên trẻ còn thiếu kinh nghiệm chuyên môn, một bộ phận nhỏ giáo viên còn hạn chế trong hoạt động dạy học, quản lý, giáo dục học sinh theo hướng đổi mới.

- Kinh phí đầu tư tu sửa CSVC, mua sắm trang thiết bị cũng như chi các hoạt động chuyên môn còn hạn hẹp chưa đáp ứng được các hoạt động của nhà trường.

- Một số ít phụ huynh chưa thật sự quan tâm đến các hoạt động của trường.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Mục tiêu chung

Trường Mầm non An Sinh A có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại; tầm nhìn, sứ mạng nhằm hướng trẻ em tới một nền giáo dục toàn diện, giúp trẻ rèn luyện phẩm chất năng lực cần thiết để tự nhận thức, chủ động thích nghi và thành công trong bối cảnh thế giới luôn biến động và xu hướng toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ; Giá trị cốt lõi - đề cao 5 giá trị cốt lõi: Trí tuệ, Chủ động, Tự tin, Sáng tạo, Tự trọng; Đội ngũ cán bộ quản lý giáo viên, nhân viên đạt chuẩn, có nhu cầu thực hiện chương trình giáo dục có chất lượng cao; các yếu tố như dân cư, đối tác... Nhà trường đã xác định mục tiêu như sau:

Giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; **khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn**; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn **để trở thành công dân toàn cầu**, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

Trẻ mẫu giáo làm quen với công nghệ số với mục tiêu cho trẻ bước đầu làm quen với tin học để củng cố kiến thức của các hoạt động học tập đồng thời tạo tiền đề và kĩ năng sử dụng thiết bị điện tử là rất cần thiết để từ đó hướng tới mục tiêu trẻ trở thành những công dân toàn cầu ưu tú thích nghi với sự thay đổi của toàn cầu hóa.

IV. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Mục tiêu chương trình giáo dục nhà trẻ: Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội và thẩm mỹ; khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những năng lực, phẩm chất cần thiết làm nền tảng để trở thành công dân toàn cầu.

1.1. Phát triển thể chất.

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Thực hiện được các kỹ năng vận động cơ bản và vận động tinh theo độ tuổi.
- Có một số tổ chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.
- Biết 1 số nguy cơ không an toàn và phòng tránh.

1.2. Phát triển nhận thức.

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.
- Có một số khái niệm sơ đẳng về toán: Màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian.

1.3. Phát triển ngôn ngữ.

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu bản thân.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ, và ngữ điệu của lời nói.
- Hồn nhiên trong giao tiếp.

1.4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Biết thực hiện hành vi văn hóa giao tiếp và thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Biết thực hiện một số kỹ năng sống đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

2. Mục tiêu chương trình giáo dục mẫu giáo: Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học. Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo.

Trẻ mẫu giáo 4-5 tuổi, 5- 6 tuổi làm quen với công nghệ số với mục tiêu cho trẻ biết thao tác cơ bản khi sử dụng máy và chơi các trò chơi trong phần mềm KIDMAST, màn hình cảm ứng để củng cố kiến thức của các hoạt động học tập

đồng thời tạo tiền đề và kỹ năng sử dụng thiết bị điện tử. Ứng dụng các phương pháp dạy học tiên tiến (steam...).

2.1. Phát triển thể chất.

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.

- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khoẻ.

- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khoẻ và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

2.2. Phát triển nhận thức.

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.

- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.

- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

- *Có khả năng sử dụng 1 số thao tác đơn giản trên máy tính trong chơi trò chơi, các hoạt động và làm theo yêu cầu của cô.*

2.3. Phát triển ngôn ngữ.

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).

- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày.

- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

2.4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân.

- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.

- Có một số kỹ năng sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.

- Thực hiện một số quy tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

2.5. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

3. Kế hoạch thực hiện

a) Phân phối thời gian

Thực hiện Chương trình GD nhà trường 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của cơ sở giáo dục mầm non theo công văn số: quyết định số 2324/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 8 năm 2024 của UBND quyết định về việc ban hành kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Ngày bắt đầu học kỳ 1	Ngày kết thúc học kỳ 1	Ngày bắt đầu học kỳ 2	Ngày kết thúc học kỳ 2	Kết thúc năm học
05/09/2024	10/01/2025	13/01/2025	23/5/2025	30/5/2025

b, Chế độ sinh hoạt nhà trẻ

Trẻ 12 - 18 tháng

- Trẻ ăn hai bữa chính và 1 bữa phụ

- Ngủ: 2 giấc

Thời gian		Hoạt động
Mùa hè	Mùa đông	
7h00' – 7h30'	7h15' – 7h45'	Đón trẻ - chơi – tắm nắng
7h30' – 8h30'	7h45' - 8h45'	Chơi - tập
8h30' – 10h00'	8h45' - 10h15'	Ngủ
10h00' – 11h00'	10h15' – 11h15'	Ăn chính
11h00' - 12h00'	11h15' – 12h15'	Chơi – tập
12h00' – 12h30'	12h15' - 12h45'	Ăn phụ
12h30' – 14h30'	12h45' – 14h35'	Ngủ
14h30' – 15h30'	14h35' – 15h30'	Ăn chính
15h30' – 17h00'	15h30' – 17h00'	Chơi/ trả trẻ

*** Trẻ 18 – 24 tháng tuổi**

- Trẻ ăn hai bữa chính và 1 bữa phụ

- Ngủ: 1 giấc

Thời gian		Hoạt động
Mùa hè	Mùa đông	
7h00' – 8h00'	7h15' – 8h05'	Đón trẻ - chơi – tắm nắng - thể dục sáng
8h00' – 10h00'	8h05' - 10h00'	Chơi - tập
10h00' – 11h00'	10h00' – 11h00'	Ăn chính
11h00' – 13h30'	11h00' -13h30'	Ngủ
13h30' – 14h00'	13h30' – 14h00'	Ăn phụ
14h00' – 15h00'	14h00' – 15h00'	Chơi tập
15h00' – 16h00'	15h00' – 16h00'	Ăn chính
16h00' – 17h00'	16h00' – 17h00'	Chơi/ trả trẻ

* **Trẻ 24 - 36 tháng tuổi**

- Trẻ ăn hai bữa chính và 1 bữa phụ

- Ngủ: 1 giấc

Thời gian		Hoạt động
Mùa hè	Mùa đông	
7h00 - 8h00	7h15 - 8h05	Đón trẻ - chơi – tắm nắng - thể dục sáng
8h00 - 10h00	8h05 - 10h00	Chơi - tập
10h00 - 11h00	10h00 - 11h00	Ăn chính
11h00 - 13h30	11h00 -13h30	Ngủ
13h30 - 14h00	13h30 - 14h00	Ăn phụ
14h00 - 15h00	14h00 - 15h00	Chơi - tập
15h00 - 16h00	15h00 - 16h00	Ăn chính
16h00 - 17h00	16h00 - 17h00	Chơi/ trả trẻ

b) Chế độ sinh hoạt mẫu giáo

Thời gian		Hoạt động
Mùa hè	Mùa đông	
6h45 - 8h00	7h00 - 8h20	Đón trẻ - chơi - thể dục sáng
8h00 - 8h40	8h20 - 9h00	Học
8h40 - 9h20	9h00 - 9h40	Chơi hoạt động ở các góc
9h20 - 10h00	9h40 - 10h20	Chơi ngoài trời
10h00 - 11h10	10h20 - 11h40	Ăn bữa chính
11h10 - 14h00	11h40 - 14h00	Ngủ
14h00 - 14h40	14h00 - 14h40	Ăn bữa phụ
14h40 - 15h40	14h40 - 15h40	Chơi hoạt động theo ý thích
15h40 - 17h00	15h40 - 17h00	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

4. Nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo độ tuổi và kết quả mong đợi (mục tiêu)

4.1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

4.1.1. Nuôi dưỡng chăm sóc sức khỏe nhà trẻ

a) Tổ chức ăn

Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. Xây dựng thực đơn hàng ngày theo tuần, theo mùa với các thực phẩm có sẵn tại địa phương. Các món ăn của thực đơn không lặp lại trong 2 - 4 tuần để tránh cho trẻ không bị nhàm chán. Giáo viên khảo sát để nắm bắt được sở thích, tình trạng của trẻ ở các nhóm/lớp, tham gia xây dựng thực đơn phù hợp với trẻ. Thực đơn: Chú trọng khâu chế biến, phối hợp đa dạng các loại thực phẩm để cung cấp nhiều chất dinh dưỡng khác nhau cho cơ thể. Có các món cháo, món cơm, món mặn, món canh chế biến hấp dẫn. Không sử dụng thực phẩm đóng gói và chế biến sẵn, hạn chế đường và muối; lựa chọn, sử dụng sữa trong thực đơn.

Khẩu phần ăn cho trẻ được tính đảm bảo nhu cầu khuyến nghị năng lượng 1 trẻ trong 1 ngày ở trường là: 600 - 651Kcal chiếm 60 – 70% nhu cầu năng lượng khuyến nghị 1 trẻ trong 1 ngày.

+ Nhà trường tổ chức 3 bữa ăn: 2 bữa chính và 1 bữa phụ. Đảm bảo năng lượng cung cấp cho các bữa ăn: Bữa trưa cung cấp từ 30% - 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp 25% - 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp 5% - 10% năng lượng cả ngày.

+ Niêm yết công khai thực đơn ở cửa lớp để cha mẹ trẻ cùng phối hợp trong việc tổ chức bữa ăn cho trẻ tại nhà (khẩu phần đã thực hiện tại trường so với khẩu phần khuyến nghị cả ngày, thay đổi món ăn so với ở trường...). Tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: Với nhà trẻ: P:13 - 20%, L: 30 - 40%, G: 47- 50%. Nhà trường có máy lọc nước hàng năm kiểm định nước và thay quả lọc theo đúng quy định. Nhu cầu nước của trẻ từ 0,8-1,6 lít/ trẻ/ ngày (bao gồm nước uống và ăn). Nước uống đựng trong bình ủ inox có nắp đậy kín, đảm bảo vệ sinh và có nước ấm cho trẻ uống vào khi trời rét, lạnh. Có hệ thống máy nóng lạnh đảm bảo đủ nước ấm cho trẻ sinh hoạt vào mùa đông.

Đồ đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống: Có đủ bàn, ghế đúng quy cách cho trẻ, tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ; đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, thìa so với số trẻ đề phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. Đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

b) Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 3 đến 12 tháng ngủ 3 giấc, mỗi giấc khoảng 90 - 120 phút.
- Trẻ từ 12 đến 18 tháng ngủ 2 giấc, mỗi giấc khoảng 90 - 120 phút.
- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo, đảm bảo mát về mùa hè, ấm về mùa đông: có đủ chăn, chiếu, gối, chăn, đệm, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp. Khu

vực trẻ ngủ phải thoáng đãng, sạch sẽ, tránh tổ chức ngủ tại khu vực gần nhà vệ sinh, khu vực bị ô nhiễm.

Giáo viên trực thường xuyên phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.

Chú ý đặc điểm riêng của trẻ. Những trẻ yếu hoặc có nhu cầu ngủ nhiều nên cho ngủ trước. Những trẻ hay quấy khóc, chưa quen với nề nếp ở nhà trẻ, cô nên dỗ trẻ, cho trẻ ngủ riêng.

Giáo viên hướng dẫn trẻ 24 - 36 cùng chuẩn bị chỗ ngủ: lấy gối, xếp gối, nhắc trẻ đi vệ sinh, tự đi đến chỗ ngủ. Ngoài cử chỉ nhẹ nhàng, lời nói dịu dàng, dỗ trẻ ngủ, cô hát những bài hát ru, dân ca hoặc mở nhạc nhẹ để ru trẻ ngủ.

Về mùa hè, điều chỉnh tốc độ quạt, điều hòa vừa phải, không để quá lạnh. Khi trẻ ngủ không mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông.

Giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh cười, nói to và những tiếng động mạnh làm trẻ giật mình.

Nếu có trẻ thức dậy sớm và quấy khóc, cô dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, dỗ trẻ chơi (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

c) Vệ sinh

* Vệ sinh cá nhân

- Vệ sinh cá nhân cho trẻ:

+ Chuẩn bị đầy đủ các đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vò nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.

+ Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.

+ Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.

+ Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.

+ Không cho trẻ mặc quần, áo ẩm ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

* Vệ sinh đối với giáo viên:

+ Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.

+ Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.

* Vệ sinh môi trường

- Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi:

+ Ca, cốc, bát thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát thìa khăm mặt riêng.

+ Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ.

+ Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ.

+ Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần, vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần.

- Vệ sinh phòng nhóm:

+ Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần: trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn.

+ Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.

+ Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quang bụi rậm quanh trường...

- Vệ sinh nhà vệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.

- Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.

- Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ

- Vệ sinh môi trường ngoài lớp học

+ Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường.

+ Trang bị được các khu các thùng rác to có nắp đậy, để thu gom rác thải hàng ngày.

+ Phối hợp chặt chẽ với tổ thu gom rác thải thôn Phú Xuân để thực hiện tốt về việc xử lý rác thải đúng quy định để bảo vệ môi trường chung sạch sẽ.

d) Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Tuyên truyền phụ huynh thực hiện các biện pháp để phòng tránh dịch bệnh cho trẻ, đảm bảo an toàn cho trẻ khi ở nhà cũng như khi đưa đón trẻ đến trường. Đảm bảo an toàn, phòng chống tai nạn thương tích, đuối nước, an toàn giao thông cho trẻ.

- Khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm: Phối hợp với trạm y tế xã khám sức khỏe cho trẻ đầu và cuối năm học. Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.

- Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ:

+ Cân, đo trẻ 1 tháng một lần đối với trẻ 12 - 24 tháng. Mỗi quý 1 lần đối với trẻ 25 - 36 tháng vào tháng 9, 12, 3. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì.

+ Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ và cập nhập vào biểu đồ trên phần mềm quản lý trẻ để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng và trẻ béo phì có biện pháp can thiệp sớm.

+ Trẻ có cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi:

Trẻ trai: cân nặng từ 11,3 đến 18,3 kg, chiều cao từ 88,7cm đến 103,65 cm.

Trẻ gái: cân nặng từ 10,8 đến 18,1kg, chiều cao từ 88,7cm đến 102,7cm

- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:

+ Nhắc nhở và tuyên truyền cho phụ huynh tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế địa phương. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.

+ Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.

+ Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khỏe để đề phòng dịch bệnh xảy ra.

- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:

+ Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận. Nếu có nghi ngờ trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải đưa đến phòng y tế của trường hoặc đưa đến khám ở cơ sở y tế gần nhất, đồng thời báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc.

+ Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp,

ia chảy, phát ban, dị ứng...

- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo cảm giác an toàn như khi ở gia đình.

- Không để xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.

- Bảo đảm đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bày bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.

- Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị ướt, trơn trượt dễ gây trượt ngã.

- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám hiệu.

- Lập nhóm zalo của lớp để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ

- Tạo môi trường tâm lý thoải mái và an toàn cho trẻ hoạt động.

4.1.2. Nuôi dưỡng chăm sóc sức khỏe mẫu giáo

a) Tổ chức ăn

Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. Xây dựng thực đơn hàng ngày theo tuần, theo mùa với các thực phẩm có sẵn tại địa phương. Các món ăn của thực đơn không lặp lại trong 2 - 4 tuần để tránh cho trẻ không bị nhàm chán. Giáo viên khảo sát để nắm bắt được sở thích, tình trạng của trẻ ở các nhóm/lớp, tham gia xây dựng thực đơn phù hợp với trẻ. Thực đơn: Chú trọng khâu chế biến, phối hợp đa dạng các loại thực phẩm để cung cấp nhiều chất dinh dưỡng khác nhau cho cơ thể. Có các món cháo, món cơm, món mặn, món canh chế biến hấp dẫn. Không sử dụng thực phẩm đóng gói và chế biến sẵn, hạn chế đường và muối; lựa chọn, sử dụng sữa trong thực đơn.

Khẩu phần ăn cho trẻ được tính đảm bảo nhu cầu khuyến nghị năng lượng 1 trẻ trong 1 ngày ở trường là: 615 - 726Kcal chiếm 50 – 55% nhu cầu năng lượng khuyến nghị 1 trẻ trong 1 ngày. Nhà trường tổ chức 2 bữa ăn: 1 bữa chính và 1 bữa phụ. Đảm bảo năng lượng cung cấp cho các bữa ăn: Bữa trưa cung cấp từ 30% - 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp 15% - 25% năng lượng cả ngày.

Niêm yết công khai thực đơn ở cửa lớp để cha mẹ trẻ cùng phối hợp trong việc tổ chức bữa ăn cho trẻ tại nhà (khẩu phần đã thực hiện tại trường so với khẩu phần khuyến nghị cả ngày, thay đổi món ăn so với ở trường...). Tỷ lệ dinh dưỡng duy trì ở mức: Với mẫu giáo: P:13 - 20%, L: 25 - 35%, G: 52- 60%.

Nhu cầu nước của trẻ từ 1,6 -2,0 lít/ trẻ/ ngày (bao gồm nước uống và ăn). Nước uống đựng trong bình ủ inox có nắp đậy kín, đảm bảo vệ sinh và có nước ấm cho trẻ uống vào khi trời rét, lạnh. Có hệ thống máy nóng lạnh đảm bảo đủ nước ấm cho trẻ sinh hoạt vào mùa đông.

Đồ dùng phục vụ cho trẻ ăn, uống: Có đủ bàn, ghế đúng quy cách cho trẻ, tuyệt đối không để trẻ đứng hoặc ngồi ăn ở dưới sàn nhà. Có đủ dụng cụ chia thức ăn cho trẻ; đủ bát, thìa, kích thước phù hợp cho mỗi trẻ, chuẩn bị dư số bát, thìa so với số trẻ để phòng trẻ làm rơi. Đồ dùng ăn, uống của trẻ đảm bảo vệ sinh; đủ cốc uống nước, khăn lau mặt có kí hiệu riêng cho mỗi trẻ.

Giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc nuôi dưỡng, thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt. Đặc biệt giáo viên chú ý đến từng cá nhân trẻ để có biện pháp chăm sóc nuôi dưỡng phù hợp.

b) Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ theo đúng thời gian. Thời gian ngủ của trẻ: Trẻ ngủ tại trường 1 giấc buổi trưa khoảng 150 phút
- Chuẩn bị đồ dùng cho trẻ ngủ chu đáo: phản, chiếu, gối, chăn, đệm, sắp xếp vị trí nằm cho trẻ phù hợp: Khu vực trẻ ngủ phải thoáng đãng, sạch sẽ, tránh tổ chức ngủ tại khu vực gần nhà vệ sinh, khu vực bị ô nhiễm.
- Giáo viên hướng dẫn trẻ chuẩn bị chỗ ngủ, nhắc trẻ đi vệ sinh, tự đi đến chỗ ngủ. Nằm ngay ngắn, trật tự, không nói chuyện. Chú ý trẻ khó ngủ, trẻ hay nghịch hay trêu bạn cô cho ngủ riêng. Bật nhạc nhẹ nhàng cho trẻ dễ ngủ.
- Giáo viên trực thường xuyên phát hiện và xử lý kịp thời các tình huống có thể xảy ra trong khi trẻ ngủ.
- Về mùa hè, điều chỉnh quạt điện để tốc độ vừa phải, nếu dùng điều hòa nhiệt độ không để nhiệt độ quá lạnh. Khi trẻ ngủ không mặc quá nhiều quần áo, nhưng đảm bảo cho trẻ đủ ấm về mùa đông.
- Cần giữ yên tĩnh khi trẻ ngủ, tránh cười, nói to và những tiếng động mạnh làm trẻ giật mình.
- Nếu có trẻ thức dậy sớm, cô cần dỗ dành trẻ ngủ tiếp, nếu trẻ không ngủ nữa thì đưa trẻ sang chỗ khác, chơi trật tự (cho trẻ đi vệ sinh trong khi ngủ khi trẻ có nhu cầu).

c) Vệ sinh

** Vệ sinh cá nhân cho trẻ:*

- + Chuẩn bị đầy đủ các đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vòi nước, nước sạch, chậu, khăn rửa mặt, khăn khô lau tay, giấy vệ sinh, xà phòng lifeboy.
- + Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.
- + Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh hoặc khi tay bị bẩn theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.
- + Nhắc trẻ uống nước, súc miệng sau khi ăn.
- + Không cho trẻ mặc quần, áo ẩm ướt. Biết tự cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

** Vệ sinh đối với giáo viên:*

- + Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.
- + Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.

** Vệ sinh môi trường*

- Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi:
 - + Ca, cốc, bát thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, sấy hoặc luộc nước sôi để đúng nơi quy định. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát thìa khăn mặt, khăn lau tay riêng.
 - + Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ.
 - + Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ.
 - + Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi. Hàng tuần, vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần.
- Vệ sinh phòng nhóm:
 - + Mỗi ngày lau nhà ít nhất 4 lần: trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn, sau khi trẻ ra về hết.

+ Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ. Dạy trẻ đi dép trong nhà khi đi trong lớp, thay dép khi ra ngoài hoạt động ngoài trời. Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.

+ Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường...

- Vệ sinh nhà sệ sinh: Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, không có mùi, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng. Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.

- Xử lý rác thải: Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định. Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định, lao động nhặt rác, lá rụng quanh sân trường cho vào thùng rác.

- Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ,

* *Vệ sinh môi trường ngoài lớp học*

+ Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường.

+ Trang bị được các khu các thùng rác to có nắp đậy, để thu gom rác thải hàng ngày.

+ Phối hợp chặt chẽ với tổ thu gom rác thải để thực hiện tốt về việc xử lý rác thải đúng quy định để bảo vệ môi trường chung sạch sẽ.

d) Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Tuyên truyền phụ huynh thực hiện các biện pháp để phòng tránh dịch bệnh; đảm bảo an toàn cho trẻ khi ở nhà cũng như khi đến trường, phòng tranh đuối nước, tai nạn thương tích. Giáo dục trẻ nhận biết và tránh nơi nguy hiểm, các hành động nguy hiểm, không theo người lạ, không ăn đồ ăn người lạ đưa. Biết an toàn khi tham gia giao thông...

- Khám sức khỏe: Phối hợp với trạm y tế xã khám sức khỏe cho trẻ vào đầu năm (tháng 9) và cuối năm (tháng 4). Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khỏe của trẻ.

- Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ:

+ Cân, đo trẻ mỗi quý 1 lần vào tháng 9, 12, 3. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì, trẻ bị ốm kéo dài, sức khỏe giảm sút.

+ Sau mỗi lần cân đo, chấm biểu đồ và cập nhập trên phần mềm quản lý trẻ để phát hiện trẻ suy dinh dưỡng, trẻ béo phì

- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:

+ Nhắc nhở và tuyên truyền cho phụ huynh tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế địa phương. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của trẻ sau tiêm chủng.

+ Nếu trong lớp, trường có một số trẻ mắc cùng một bệnh cần tìm nguyên nhân, có biện pháp phối hợp với nhân viên y tế tìm biện pháp giải quyết.

+ Khi trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải để trẻ ở nhà trong thời kỳ lây bệnh và theo dõi những trẻ khỏe để đề phòng dịch bệnh xảy ra.

- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:

+ Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khỏe của trẻ một cách cẩn thận. Nếu có nghi ngờ trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải đưa đến phòng y tế của trường hoặc đưa đến khám ở cơ sở y tế gần nhất, đồng thời báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc.

+ Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, nôn mửa.

- Dành thời gian giao lưu, tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo không khí thân mật, gần gũi, yêu thương.
- Không để xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.
- Bảo đảm đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.
- Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị trơn dễ gây trượt ngã.
- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám hiệu.
- Lập nhóm zalo của lớp để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ
- Tạo môi trường tâm lý thoải mái và an toàn cho trẻ hoạt động.

4.2. Giáo dục

Độ tuổi 12 - 24 tháng

* *Mục tiêu nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe.*

TT	MÃ HOÁ	Mục tiêu cụ thể (Kết quả mong đợi)	Nội dung
1	MT1	- Trẻ được ăn hai bữa chính và một bữa phụ đảm bảo năng lượng các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo quy định. - Trẻ được ăn theo thực đơn, phù hợp với lứa tuổi, nguồn thực phẩm của địa phương và được thay đổi không trùng lặp.	Chế độ ăn: Cơm nát, cơm thường, + <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.
2	MT2	Trẻ được Ngủ 1 giấc ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và an toàn.	- Ngủ trưa đúng, đủ giờ 150 phút
3	MT3	Trẻ biết vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường	- Vệ sinh cá nhân: Rửa tay, rửa mặt, đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4	MT4	- Trẻ biết phòng tránh các bệnh thường gặp. - Trẻ được theo dõi tiêm chủng. - Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.	- Phòng tránh các bệnh thường gặp: Cúm mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng,... - Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp: Ngã, đi lạc, hóc, sặc...
5	MT5	Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: - Cân nặng và chiều cao nằm trong kênh A + Trẻ trai: cân nặng từ 11,3 đến 18,3 kg, chiều cao từ 88,7cm đến 103,65 cm. + Trẻ gái: cân nặng từ 10,8 đến 18,1kg, chiều cao từ 88,7cm đến 102,7cm	- Khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm: Phối hợp với trạm y tế xã khám sức khỏe cho trẻ đầu và cuối năm học. - Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ: + Cân, đo mỗi quý 1 lần vào tháng 9, 12, 3. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì.

***Mục tiêu Giáo dục**

ST T	MÃ	Mục tiêu cụ thể (kết qur mong đợi)	Nội dung
		Lĩnh vực phát triển thể chất	
		Phát triển vận động	
		<i>- Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.</i>	
6	MT6	Trẻ bắt chước một số động tác theo cô: Hít thở, giơ cao tay – đưa về phía trước - sang ngang	Bắt chước 1 số động tác theo cô: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân trong bài thể dục sáng và bài tập phát triển chung trong giờ hoạt động phát triển thể chất. - Hô hấp: Tập hít thở: <i>sử dụng nơ, bóng, bắt chước tiếng kêu của con vật gần gũi, tiếng PTGT</i> + Ngủ hoa + Thổi bóng + Thổi nơ + Gà gáy - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau + Đưa hai tay lên cao hái quả + Đưa hai tay lên cao bắt bóng + Đưa 2 tay ra phía trước vẫy vẫy tay

			+ Đưa 2 tay giang ngang làm máy bay + Đưa 2 tay ra trước, vung ra sau - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang hai bên. + Cúi người xuống nhặt bóng lên + Cúi người xuống hái quả + Cúi người xuống làm gà kiếm mồi + Nghiêng người sang 2 bên làm gió thổi + Nghiêng người làm con lật đật - Chân: Dạng sang hai bên, ngồi xuống đứng lên + Ngồi xuống dạng chân sang 2 bên + Ngồi xuống làm gà mổ thóc, đứng lên. - Bật nhảy lên làm ech nhảy
		- Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.	
7	MT7	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh- chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Đi theo hiệu lệnh. - Đi trong đường hẹp. - Đi có mang vật trên tay. - Chạy theo hiệu lệnh - Chạy theo hướng thẳng, - Đứng co 1 chân.
8	MT8	Thực hiện phối hợp vận động tay- mắt: tung- bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m;	- Tung bóng bằng hai tay. - Tung bắt bóng cùng cô. - Tung bóng lên cao và bắt bóng. - Tung bóng qua dây.
9	MT9	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng	- Bò theo hướng thẳng. - Bò trong đường hẹp. - Bò có mang vật trên lưng. - Bò trong đường ngoằn ngoèo. - Bò chui qua cổng. - Bò qua vật cản.
10	MT10	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m)	- Bật tại chỗ. - Bật qua vạch kẻ. - Bật xa bằng hai chân. - Ném bóng (túi cát) về đích xa 1- 1,2m. - Ném bóng (túi cát) về phía trước
		- Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	
11	MT11	Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”	Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện “múa khéo”, xoa tay, chạm các đầu ngón tay vào nhau.
12	MT12	Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay	- Múa - Rót nước, nhào đất nặn

		và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn: vẽ tổ chim: xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Tập xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ - Nhón nhặt đồ vật - Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6- 8 khối - Tập cầm bút tô, vẽ
		Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
		<i>- Có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt</i>	
13	MT13	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống.
14	MT14	Biết tên một số món ăn hàng ngày.	Biết một số thức ăn quen thuộc: cơm, cháo, canh...
15	MT15	Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	Biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.
16	MT16	Ngủ một giấc buổi trưa.	- Ngủ một giấc trưa
17	MT17	Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.
		<i>- Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe</i>	
18	MT18	Làm được một số việc dưới sự giúp đỡ của người lớn. (lấy nước uống, đi vệ sinh...)	- Làm được một số việc dưới sự giúp đỡ của người lớn: tự xúc cơm ăn, đi dép, lấy nước uống, đi vệ sinh...
19	MT19	Trẻ biết ngồi bô, biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh	- Luyện tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.
20	MT20	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (Ngồi vào bàn ăn; cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước)	- Tập tự ngồi vào bàn ăn - Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh
21	MT21	Chấp nhận: Đội mũ khi ra ngoài nắng; đi giày dép: mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	Tập các thao tác: Đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
		<i>- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn</i>	
22	MT22	Nhận biết và tránh một số vật dụng nguy, nơi nguy hiểm (như bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng,... khi được nhắc nhở,	Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm: bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng,... khi được nhắc nhở.

		giếng nước) khi được nhắc nhở.	
23	MT23	Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	Biết và tránh một số hành động nguy hiểm: leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,... khi được nhắc nhở.
		Lĩnh vực phát triển nhận thức	
		<i>- Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan</i>	
24	MT24	Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của các đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi đồ vật, hoa quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng, mềm trơn, nhẵn hay xù xì. - Nếm vị một số món ăn, quả (chua, mặn, ngọt).
		<i>- Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi bằng cử chỉ, lời nói</i>	
25	MT25	Biết bắt trước những hành động của những người gần gũi, biết sử dụng một số đồ dùng quen thuộc.	Chơi bắt trước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
26	MT26	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Nói được tên, đặc điểm bên ngoài của bản thân, đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm, lớp. - Nói được tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Nói được tên cô giáo và các bạn, nhóm/lớp khi được hỏi.
27	MT27	Nói được tên và chức năng một số bộ phận của cơ thể khi được hỏi.	- Trẻ nói được tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
28	MT28	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	Nói được tên, đặc điểm nổi bật công dụng, và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc. Nói được tên, đặc điểm nổi bật của con vật, rau hoa quả quen thuộc.

29	MT29	Chỉ/ nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.	Chỉ, nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu.
30	MT30	Nhận biết hình tròn, hình vuông.	- Chỉ, nói tên được hình tròn, hình vuông.
31	MT31	Chỉ nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to- nhỏ theo yêu cầu.	Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. Chỉ hoặc lấy hoặc phân loại các đồ vật có hình dạng giống nhau .
32	MT32	Nhận biết một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Nói được tên, đặc điểm nổi bật, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.
33	MT33	Xác định được số lượng, vị trí không gian.	- Xác định được vị trí trước sau, trên dưới so với bản thân trẻ. - Biết số lượng một và nhiều.
Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
<i>- Nghe hiểu lời nói</i>			
34	MT34	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay	Nghe và thực hiện được yêu cầu gồm 2-3 hành động. ví dụ: cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.
35	MT35	Trẻ trả lời câu hỏi: “ Ai đây” “Cái gì đây?”; “Làm gì ?”; “ thế nào ?” Ví dụ: Con gà gáy thế nào?	- Nghe và trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”; “Làm gì?” ; “ Thế nào?” (ví dụ: Con gà gáy thế nào?...)
36	MT36	Hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên hành động của các nhân vật.	Lắng nghe và trả lời các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động các nhân vật trong truyện.
<i>- Nghe nhắc lại các âm, các tiếng và các câu</i>			
37	MT37	Phát âm rõ âm khó trong các chủ đề. Phát âm rõ tiếng.	Nói rõ các âm x/s; ch/ tr Nói rõ các tiếng, ví dụ như trường mầm non, Lớp măng non, nhút nhát,...
38	MT38	Đọc được các bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	Nghe, đọc các bài thơ, đoạn thơ ngắn phù hợp với độ tuổi
<i>- Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp</i>			

39	MT39	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc	Nói được câu đơn, câu có 5- 7 tiếng thể hiện hiểu biết về sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
40	MT40	Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây, cái gì đây,...	Trẻ biết - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây, cái gì đây,...
41	MT41	Nói to, đủ nghe, lễ phép.	Nói to, rõ ràng, sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
		<i>- Làm quen với sách</i>	
42	MT42	Trẻ biết lắng nghe khi người lớn đọc sách.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách.
43	MT43	Mở sách xem và gọi tên các sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.	Trẻ lật lần lượt từng trang sách, xem tranh, gọi tên, các con vật nhân vật trong tranh. Trẻ lắng nghe người lớn đọc sách.
		Lĩnh vực phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mỹ	
		<i>Phát triển tình cảm</i>	
44	MT44	Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi)	- Nhận biết tên tuổi của mình, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.
45	MT45	Thể hiện điều mình thích và không thích	Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.
46	MT46	Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản.	- Thực hiện một số qui định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.
47	MT47	Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	Giao tiếp với mọi người xung quanh. Chơi thân thiện với bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.
48	MT48	Nhận biết, biểu lộ được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt cử chỉ.	- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận.
49	MT49	Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật	- Trẻ quan tâm đến con vật nuôi.

		quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	
50	MT50	Trẻ biết nhường nhịn em bé và biết chơi đoàn kết cùng với bạn.	- Nhường đồ chơi cho em bé hơn. - Không tranh dành đồ chơi của bạn.
		<i>Phát triển kỹ năng xã hội</i>	
51	MT51	Trẻ biết giao tiếp với mọi người xung quanh.	- Biết giao tiếp , xưng hô với cô, với bạn, với người thân.
52	MT52	Trẻ biết chơi thân thiện với bạn bè.	- Chơi cùng bạn. - Chơi cùng nhóm bạn. - chơi cạnh bạn, không cầu bạn...
53	MT53	Trẻ biết sử dụng đồ dùng đồ chơi trong lớp.	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi trong lớp.
54	MT54	Trẻ biết thể hiện sự thân thiện với một số con vật quen thuộc, gần gũi.	- Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc, gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi. - Quan tâm đến các vật nuôi.
55	MT55	Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn. Chơi cạnh bạn không cầu bạn.	Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ ,vâng ạ.
56	MT56	Trẻ biết xin lỗi, cảm ơn.	- Xin lỗi khi mình có lỗi. - Cảm ơn khi được bạn nhường nhịn, người khác giúp đỡ.
57	MT57	Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em bé, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...)	Trẻ tập làm, thể hiện, nhập vai để tham gia chơi trong hoạt động chơi ở các khu vực chơi.
		<i>Phát triển cảm xúc thẩm mỹ</i>	
58	MT58	Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc..	Nghe hát, nghe nhạc với các giai đoạn khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
59	MT59	Trẻ biết nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau, nghe âm thanh của các nhạc cụ.	- Nghe hát, nghe nhạc với giai điệu khác nhau; Nghe âm thanh của các nhạc cụ. - <i>Nghe nhạc dân tộc, nhạc nước ngoài</i>
60	MT60	Trẻ biết vận động đơn giản theo nhạc.	- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.

61	MT61	Trẻ biết tô màu, vẽ, nặn, xé xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. Xem tranh
62	MT62	Trẻ thích xem tranh ảnh.	- Xem tranh ảnh theo chủ đề

Dự kiến chủ đề, thời gian thực hiện.

Dự kiến chủ đề, thời gian thực hiện.

TT	Tên chủ đề	Thời gian thực hiện		Các sự kiện trong năm
		Thời lượng	Thời gian	
	Rèn nề nếp		Từ 06/9/2024 đến 8/9/2024	
1	Bé và các bạn	4 tuần	Từ 11/9/2024 đến 6/10/2024	Tết trung thu
2	Đồ chơi của bé	3 tuần	Từ 9/10/2024 đến 27/10/2024	Ngày phụ nữ Việt Nam
3	Bé với các cô, các bác trong trường mầm non.	3 tuần	Từ 30/10/2024 đến 17/11/2024	Ngày nhà giáo Việt Nam
4	Mẹ và những người thân yêu của bé	4 tuần	Từ 20/11/2024 đến 15/12/2024	
5	Những con vật bé yêu	4 tuần	Từ 18/12/2024 đến 12/01/2025	Ngày 22/12
6	Ngày Tết, mùa xuân và lễ hội quê hương của bé	4 tuần	Từ 15/1/2024 đến 23/2/2024	Tết nguyên đán
Từ ngày 05/02/2024 (Thứ Hai, ngày 26 tháng Chạp) đến hết ngày 17/02/2024 (Thứ Bảy, ngày 08 tháng Giêng).				
7	Bé yêu cây và những bông hoa đẹp	4 tuần	Từ 26/2/2025 đến 22/03/2025	Ngày 8/3
8	Bé đi khắp nơi bằng phương tiện gì?	4 tuần	Từ 25/3/2025 đến 19/4/2025	
9	Bé yêu mùa hè	3 tuần	Từ 22/4/2025 đến 10/5/2025	Ngày 30/4 và 1/5
10	Bé lên mẫu giáo	2 tuần	Từ 13/5/2025 đến 24/5/2025	Ngày sinh nhật Bác 19/5
Tổng		35		

4.2.1 Mục tiêu, nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ nhà trẻ 24 - 36 tháng tuổi.

*** Nuôi dưỡng chăm sóc sức khỏe.**

TT	MÃ	Mục tiêu cụ thể (Kết quả mong đợi)	Nội dung
1	MT1	- Trẻ được ăn hai bữa chính và một bữa phụ đảm bảo năng lượng các bữa ăn và tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo quy định. - Trẻ được ăn theo thực đơn, phù hợp với lứa tuổi, nguồn thực phẩm của địa phương và được thay đổi không trùng lặp.	Chế độ ăn: Cơm nát, cơm thường, + <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn</i>: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu</i>: Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.
2	MT2	Trẻ được Ngủ 1 giấc ngủ trưa đúng giờ, đủ giấc và an toàn.	- Ngủ trưa đúng, đủ giờ 150 phút
3	MT3	Trẻ biết vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường	- Vệ sinh cá nhân: Rửa tay, rửa mặt, đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
4	MT4	- Trẻ biết phòng tránh các bệnh thường gặp. - Trẻ được theo dõi tiêm chủng. - Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.	- Phòng tránh các bệnh thường gặp: Cúm mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng,... - Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp: Ngã, đi lạc, hóc, sặc...
5	MT5	Trẻ có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: - Cân nặng và chiều cao nằm trong kênh A + Trẻ trai: cân nặng từ 11,3 đến 18,3 kg, chiều	- Khám sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm: Phối hợp với trạm y tế xã khám sức khỏe cho trẻ đầu và cuối năm học. - Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ: + Cân, đo mỗi quý 1 lần vào tháng 9, 12, 3. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì.

		cao từ 88,7cm đến 103,65 cm. + Trẻ gái: cân nặng từ 10,8 đến 18,1kg, chiều cao từ 88,7cm đến 102,7cm	
--	--	---	--

*** Giáo dục**

STT	MÃ	Mục tiêu	Nội dung
		Lĩnh vực phát triển thể chất	
		Phát triển vận động	
		<i>- Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.</i>	
6	MT6	Tập các động tác theo hiệu lệnh. Trẻ thực hiện các động tác hít thở, tay, lưng, bụng, chân.	- Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân trong bài tập thể dục sáng và bài tập phát triển chung trong giờ hoạt động phát triển thể chất.
		<i>- Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.</i>	
7	MT7	Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh- chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Đi theo hiệu lệnh. - Đi trong đường hẹp. - Đi có mang vật trên tay. - Chạy theo hiệu lệnh - Chạy theo hướng thẳng, - Dừng co 1 chân.
8	MT8	Thực hiện phối hợp vận động tay- mắt: tung- bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m;	- Tung bóng bằng hai tay. - Tung bắt bóng cùng cô. - Tung bóng lên cao và bắt bóng. - Tung bóng qua dây.
9	MT9	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng	- Bò theo hướng thẳng. - Bò trong đường hẹp. - Bò có mang vật trên lưng. - Bò trong đường ngoằn ngoèo. - Bò chui qua cổng. - Bò qua vật cản.
10	MT10	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m)	- Bật tại chỗ. - Bật qua vạch kẻ. - Bật xa bằng hai chân. - Ném bóng (túi cát) về đích xa 1- 1,2m. - Ném bóng (túi cát) về phía trước
		<i>- Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay</i>	

11	MT1 1	Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”	Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay- thực hiện “múa khéo”, xoa tay, chạm các đầu ngón tay vào nhau.
12	MT1 2	Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn: vẽ tổ chim: xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Múa - Rót nước, nhào đất nặn - Tập xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ - Nhón nhặt đồ vật - Chắp ghép hình - Chồng, xếp 6- 8 khối - Tập cầm bút tô, vẽ
Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
<i>- Có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt</i>			
13	MT1 3	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống.
14	MT1 4	Biết tên một số món ăn hàng ngày.	Biết một số thức ăn quen thuộc: cơm, cháo, canh...
15	MT1 5	Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	Biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.
16	MT1 6	Ngủ một giấc buổi trưa.	- Ngủ một giấc trưa
17	MT1 7	Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.
<i>- Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe</i>			
18	MT1 8	Làm được một số việc dưới sự giúp đỡ của người lớn. (lấy nước uống, đi vệ sinh...)	- Làm được một số việc dưới sự giúp đỡ của người lớn: tự xúc cơm ăn, đi dép, lấy nước uống, đi vệ sinh...
19	MT1 9	Trẻ biết ngồi bô, biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh	- Luyện tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.
20	MT2 0	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (Ngồi vào bàn ăn; cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước)	- Tập tự ngồi vào bàn ăn - Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn ngủ, vệ sinh
21	MT2 1	Chấp nhận: Đội mũ khi ra ngoài nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	Tập các thao tác: Đội mũ khi ra nắng, đi giày dép, mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
<i>- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn</i>			

22	MT2 2	Nhận biết và tránh một số vật dụng nguy, nơi nguy hiểm (như bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng nước) khi được nhắc nhở.	Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm: bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng,... khi được nhắc nhở.
23	MT2 3	Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	Biết và tránh một số hành động nguy hiểm: leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,... khi được nhắc nhở.
		Lĩnh vực phát triển nhận thức	
		<i>- Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan</i>	
24	MT2 4	Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của các đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi đồ vật, hoa quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng, mềm trơn, nhẵn hay xù xì. - Nếm vị một số món ăn, quả (chua, mặn, ngọt).
		<i>- Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi bằng cử chỉ, lời nói</i>	
25	MT2 5	Biết bắt trước những hành động của những người gần gũi, biết sử dụng một số đồ dùng quen thuộc.	Chơi bắt trước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
26	MT2 6	Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Nói được tên, đặc điểm bên ngoài của bản thân, đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm, lớp. - Nói được tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Nói được tên cô giáo và các bạn, nhóm/lớp khi được hỏi.
27	MT2 7	Nói được tên và chức năng một số bộ phận của cơ thể khi được hỏi.	- Trẻ nói được tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: Mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.

28	MT2 8	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	Nói được tên, đặc điểm nổi bật công dụng, và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc. Nói được tên, đặc điểm nổi bật của con vật, rau hoa quả quen thuộc.
29	MT2 9	Chỉ/ nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu.	Chỉ, nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ, vàng, xanh theo yêu cầu.
30	MT3 0	Nhận biết hình tròn, hình vuông.	- Chỉ, nói tên được hình tròn, hình vuông.
31	MT3 1	Chỉ nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to- nhỏ theo yêu cầu.	Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. Chỉ hoặc lấy hoặc phân loại các đồ vật có hình dạng giống nhau .
32	MT3 2	Nhận biết một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Nói được tên, đặc điểm nổi bật, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.
33	MT3 3	Xác định được số lượng, vị trí không gian.	- Xác định được vị trí trước sau, trên dưới so với bản thân trẻ. - Biết số lượng một và nhiều.
Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
<i>- Nghe hiểu lời nói</i>			
34	MT3 4	Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay	Nghe và thực hiện được yêu cầu gồm 2-3 hành động. ví dụ: cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.
35	MT3 5	Trẻ trả lời câu hỏi: “ Ai đây” “Cái gì đây?”; “Làm gì ?”; “ thế nào ?” Ví dụ: Con gà gáy thế nào?	- Nghe và trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”; “Làm gì?” ; “ Thế nào?” (ví dụ: Con gà gáy thế nào?...)
36	MT3 6	Hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên hành động của các nhân vật.	Lắng nghe và trả lời các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động các nhân vật trong truyện.
<i>- Nghe nhắc lại các âm, các tiếng và các câu</i>			
37	MT3 7	Phát âm rõ âm khó trong các chủ đề. Phát âm rõ tiếng.	Nói rõ các âm x/s; ch/ tr Nói rõ các tiếng, ví dụ như trường mầm non, Lớp măng non, nhút nhát,...

38	MT3 8	Đọc được các bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	Nghe, đọc các bài thơ, đoạn thơ ngắn phù hợp với độ tuổi
		<i>- Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp</i>	
39	MT3 9	Trẻ nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc	Nói được câu đơn, câu có 5- 7 tiếng thể hiện hiểu biết về sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
40	MT4 0	Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây, cái gì đây,...	Trẻ biết - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây, cái gì đây,...
41	MT4 1	Nói to, đủ nghe, lễ phép.	Nói to, rõ ràng, sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
		<i>- Làm quen với sách</i>	
42	MT4 2	Trẻ biết lắng nghe khi người lớn đọc sách.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách.
43	MT4 3	Mở sách xem và gọi tên các sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.	Trẻ lật lần lượt từng trang sách, xem tranh, gọi tên, các con vật nhân vật trong tranh. Trẻ lắng nghe người lớn đọc sách.
		Lĩnh vực phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mỹ	
		<i>Phát triển tình cảm</i>	
44	MT4 4	Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi)	- Nhận biết tên tuổi của mình, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.
45	MT4 5	Thể hiện điều mình thích và không thích	Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.
46	MT4 6	Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản.	- Thực hiện một số qui định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.
47	MT4 7	Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	Giao tiếp với mọi người xung quanh. Chơi thân thiện với bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.
48	MT4 8	Nhận biết, biểu lộ được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt cử chỉ.	- Thể hiện một số trạng thái cảm xúc vui, buồn, tức giận.

49	MT4 9	Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Trẻ quan tâm đến con vật nuôi.
50	MT5 0	Trẻ biết nhường nhịn em bé và biết chơi đoàn kết cùng với bạn.	- Nhường đồ chơi cho em bé hơn. - Không tranh dành đồ chơi của bạn.
<i>Phát triển kỹ năng xã hội</i>			
51	MT5 1	Trẻ biết giao tiếp với mọi người xung quanh.	- Biết giao tiếp, xưng hô với cô, với bạn, với người thân.
52	MT5 2	Trẻ biết chơi thân thiện với bạn bè.	- Chơi cùng bạn. - Chơi cùng nhóm bạn. - chơi cạnh bạn, không cầu bạn...
53	MT5 3	Trẻ biết sử dụng đồ dùng đồ chơi trong lớp.	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi trong lớp.
54	MT5 4	Trẻ biết thể hiện sự thân thiện với một số con vật quen thuộc, gần gũi.	- Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc, gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi. - Quan tâm đến các vật nuôi.
55	MT5 5	Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn. Chơi cạnh bạn không cầu bạn.	Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.
56	MT5 6	Trẻ biết xin lỗi, cảm ơn.	- Xin lỗi khi mình có lỗi. - Cảm ơn khi được bạn nhường nhịn, người khác giúp đỡ.
57	MT5 7	Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em bé, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...)	Trẻ tập làm, thể hiện, nhập vai để tham gia chơi trong hoạt động chơi ở các khu vực chơi.
<i>Phát triển cảm xúc thẩm mỹ</i>			
58	MT5 8	Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc..	Nghe hát, nghe nhạc với các giai đoạn khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ. Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
59	MT5 9	Trẻ biết nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau, nghe âm thanh của các nhạc cụ.	- Nghe hát, nghe nhạc với giai điệu khác nhau; Nghe âm thanh của các nhạc cụ. - <i>Nghe nhạc dân tộc, nhạc nước ngoài</i>

60	MT6 0	Trẻ biết vận động đơn giản theo nhạc.	- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
61	MT6 1	Trẻ biết tô màu, vẽ, nặn, xé xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. Xem tranh
62	MT6 2	Trẻ thích xem tranh ảnh.	- Xem tranh ảnh theo chủ đề

Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện: từ ngày 05/09/2024 - 23/05/2025

Số thứ tự	Tên chủ đề dự kiến	Số tuần
HỌC KỲ I (Thời gian từ 05/09/2024 đến 10/01/2025)		
1	Bé và các bạn	4 tuần (05/9/2024-27/9/2024)
2	Đồ chơi của bé	4 tuần (30/09/2024 - 25/10/2024)
3	Các cô các bác trong nhà trẻ	4 tuần (28/10/2024-22/11/2024)
4	Mẹ và những người thân yêu của	4 tuần (25/11/2024 - 20/12/2024)
5	Những con vật đáng yêu	4 tuần (23/12/2024 - 17/01/2025)
HỌC KỲ II (Thời gian từ 13/01/2025 đến 23/05/2025)		
NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN (Thời gian nghỉ từ 27/01/2025 đến hết ngày 08/02/2025 (tức 28 tháng chạp đến 11 tháng giêng âm lịch))		
6	Mùa xuân và Tết	2 tuần (20/01/2025 - 14/02/2025)
7	Cây và những bông hoa đẹp	3 tuần (17/02/2025 - 07/03/2025)
8	Bé có thể đi khắp nơi bằng những phương tiện gì	4 tuần (10/03/2025 - 04/04/2025)
9	Mùa hè đến rồi	3 tuần (07/04/2025 - 02/05/2025)
10	Bé lên mẫu giáo	3 tuần(05/05/2025 - 23/05/2025)
Cộng	10 chủ đề	35 tuần

4.2.2. Mục tiêu, nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ 3-4 tuổi.

* Mục tiêu, nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe trẻ 3-4 tuổi

STT	MÃ	Mục tiêu cụ thể (Kết quả mong đợi)	Nội dung
			1. Tổ chức ăn
1	MT1	Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. Trẻ được ăn một bữa chính và một bữa phụ. Trẻ được ăn theo thực đơn, phù hợp với lứa tuổi, nguồn thực phẩm của địa phương và được thay đổi không trùng lặp.	- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal. Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.</i> <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.
2	MT2	Trẻ được ngủ đúng, đủ giấc, an toàn	Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).
3	MT3	Trẻ được vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường	- Chuẩn bị đồ dùng vệ sinh cá nhân: xà phòng, khăn khô để lau tay, khăn mặt có ký hiệu của trẻ, - Hướng dẫn trẻ cách lau mặt sạch sẽ trước và sau khi ăn. - Hướng dẫn trẻ cách chải răng và kết hợp với gia đình để dạy trẻ, tuyên truyền cho phụ huynh không nên cho trẻ ăn quà vặt phòng bệnh răng miệng. - Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định, xả nước, rửa tay sau khi đi vệ sinh.

			- Hướng dẫn trẻ giữ gìn quần áo, giày dép sạch sẽ. - Hướng dẫn trẻ vứt rác đúng nơi quy định, không vẽ bằn lên tường, bàn ghế.
4	MT4	Trẻ biết phòng tránh các bệnh thường gặp. Trẻ được theo dõi tiêm chủng. Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.	- Phòng tránh các bệnh thường gặp: Cúm mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng,... - Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp: Ngã, đi lạc, hóc, sặc...
5	MT5	Trẻ khỏe mạnh, có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: - Trẻ trai: + Cân nặng: 14,1 -24,2 kg + Chiều cao: 100,7 – 119,2 cm - Trẻ gái: + Cân nặng: 13,7 - 24,9 kg + Chiều cao: 99,9 – 118,9 cm	- Chế độ dinh dưỡng hợp lí đáp ứng với nhu cầu phát triển trẻ theo độ tuổi . - Kiểm tra sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm. - Cân đo: - Đối với trẻ bình thường, cân đo: 3 tháng/ lần. - Đối với trẻ suy dinh dưỡng, béo phì theo dõi 1 lần/ tháng. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển.

*** Mục tiêu giáo dục**

STT	MÃ	Mục tiêu giáo dục năm học	Nội dung giáo dục năm học
		Lĩnh vực phát triển thể chất	
		Phát triển vận động	
6	MT6	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao ra phía trước, sang 2 bên + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước + Quay sang trái, sang phải + Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân:

			+ Bước lên phía trước, bước sang ngang + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ + Co duỗi chân
7	MT7	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m) - Đi kiễng gót liên tục 3 m	- Đi kiễng gót. - Đi trong đường hẹp - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh
8	MT8	Kiểm soát được vận động đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh
9	MT9	- Đi, chạy liên tục trong đường dích dắc (3-4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	- Đi thay đổi hướng theo đường dích dắc - Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc
10	MT10	Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động - Tung bắt bóng với cô: Bắt được 3 lần liên tục không rơi bóng (khoảng cánh 2,5 m) - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Tung bóng cho cô - Bắt và tung bóng với cô bằng 2 tay - Tập đập và bắt bóng với cô. - Tung bóng lên cao bằng 2 tay
11	MT11	Trẻ biết thực hiện vận động chuyền bóng theo hàng ngang, dọc	- Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang - Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng dọc
12	MT12	Trẻ thực hiện được vận động bò, bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Bò trong đường hẹp - Bò chui qua cổng - Bò theo hướng thẳng, dích dắc
13	MT13	Trẻ thực hiện được vận trườn với các nội dung: - Trườn theo hướng thẳng - Trườn chui dưới cổng	- Trườn theo hướng thẳng - Trườn theo dích dắc. - Trườn về phía trước. - Trườn chui dưới cổng
14	MT14	Trẻ thực hiện trèo lên xuống bậc cao 30 cm	- Bước lên xuống bậc cao(30cm).
15	MT15	Trẻ thực hiện bật xa tối thiểu 25 cm	- Bật tại chỗ - Bật về phía trước - Bật xa 20-25 cm

16	MT16	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, nhẹn khéo trong thực hiện bài tập: Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.	- Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng
17	MT17	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, nhẹn khéo trong thực hiện bài tập ném xa và ném trúng đích ngang cách 1,5m	Ném xa bằng 1 tay - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m) - Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay
18	MT18	Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập đan ngón tay vào nhau	- Gập đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết
19	MT19	Phối hợp được các cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động.	- Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch, ngoạc. - Cài, cởi cúc áo. - Xếp chồng các hình khối khác nhau.
20	MT20	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc ảnh(thịt, cá, trứng, sữa, rau...)	- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc
21	MT21	Trẻ biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	- Nhận biết một số món ăn quen thuộc
22	MT22	Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày, ích lợi của ăn uống đủ lượng, đủ chất - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)
23	MT23	Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.	- Làm quen với cách đánh răng, lau mặt - Tập rửa tay bằng xà phòng - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo... - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh
24	MT24	Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc, đúng cách.	- Sử dụng ca, cốc, bát thìa đúng cách

25	MT25	Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi....	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...
26	MT26	Có một hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người - Nhận biết trang phục theo thời tiết - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm - Nói với người lớn khi đau, khi chảy máu
27	MT27	Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm(bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh xa phích nước nóng, ổ cắm điện, bếp đang nấu... - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.
28	MT28	Biết tránh nơi không an toàn, nguy hiểm (hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn nguy hiểm: ao, hồ, bể nước, giếng, hố vôi....
29	MT29	Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật sắc nhọn gây nguy hiểm đến tính mạng - Không đùa cợt trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp
		Phát triển nhận thức	
		Khám phá khoa học	
30	MT30	Trẻ biết đặc điểm của nước, ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.
31	MT31	Trẻ biết được một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày
32	MT32	Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa quả quen thuộc

		hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	
33	MT33	Trẻ làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng: Ví dụ thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi,	- Các thử nghiệm : Chìm- nổi; Vì sao ngọn nến tắt; Cây cần gì để lớn lên và phát triển...
34	MT34	Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng
35	MT35	Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng: hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, sỏi, cát.
36	MT36	Trẻ biết thời tiết theo mùa	- Hiện tượng tự nhiên
37	MT37	Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo	- Những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi
38	MT38	Trẻ biết được chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể	- Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể
39	MT39	Trẻ biết đặc điểm nổi bật, công dụng của đồ dùng trong sinh hoạt hàng ngày.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi
40	MT40	Trẻ nhận biết được một số phương tiện giao thông	- Tên đặc điểm công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.
41	MT41	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo dấu hiệu nổi bật	- Phân loại các đối tượng theo dấu hiệu nổi bật
42	MT42	Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Thể hiện được các vai của trò chơi đóng vai theo chủ đề, các hoạt động âm nhạc, tạo hình - Các hoạt động của con vật,

		Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
43	MT43	Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vệt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm theo khả năng
44	MT44	Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5
45	MT45	Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- 1 và nhiều
46	MT46	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm
47	MT47	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.
48	MT48	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi - Xếp xen kẽ
49	MT49	Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn: dài hơn/ ngắn hơn: cao hơn/ thấp hơn: bằng nhau.	- So sánh hai đối tượng về kích thước + So sánh kích thước to hơn – nhỏ hơn hai đối tượng + So sánh kích thước dài hơn– ngắn hơn hai đối tượng + So sánh kích thước cao hơn– thấp hơn hai đối tượng
50	MT50	Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình, hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình học để lắp ghép
51	MT51	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết tay phải- tay trái của bản thân - Nhận biết phía trên- phía dưới của bản thân - Nhận biết phía trước- phía sau của bản thân
		Khám phá xã hội	

52	MT52	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân
53	MT53	Trẻ nói được tên, của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. biết được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	- Tên của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình
54	MT54	Trẻ nói được tên lớp/ tên trường, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường
55	MT55	Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một nghề phổ biến
56	MT56	Trẻ có thể tên một số lễ hội : Ngày khai giảng, tết Trung thu ...qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Tên gọi, ý nghĩa một số ngày lễ hội trong năm
57	MT57	Trẻ có thể tên một vài danh lam thắng cảnh ở địa phương.	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.
Giáo dục Phát triển Ngôn Ngữ			
58	MT58	Trẻ thực hiện yêu cầu đơn giản, Ví dụ: “ Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản
59	MT59	Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa quả...	- Hiểu được các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, thể hiện gần gũi, quen thuộc.
60	MT60	Trẻ biết lắng nghe và trả lời câu hỏi của người đối thoại.	- Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp
61	MT61	Trẻ biết nói rõ các tiếng	- Phát âm các tiếng của tiếng việt - Nói rõ ràng
62	MT62	Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Nghe sử dụng các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng, hoạt động
63	MT63	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng

			- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng - Trả lời và đặt các câu hỏi: “Ai?”, “Cái gì?”, “ở đâu?”, “Khi nào?”
64	MT64	Trẻ biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim....	- Kể lại được sự việc
65	MT65	Trẻ đọc thuộc bài thơ đồng dao, ca dao	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè
66	MT66	Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự hướng dẫn của người lớn	- Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự hướng dẫn của giáo viên
67	MT67	Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Nghe sử dụng các từ biểu cảm - Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe
68	MT68	Trẻ sử dụng được các từ: vâng ạ”..” Dạ”: “ Thưa”.. trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép
69	MT69	Trẻ biết nói đủ nghe không nói lí nhí.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp
70	MT70	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	- Tiếp xúc với sách truyện - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau
71	MT71	Trẻ biết cầm sách để xem.	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và đọc truyện - Giữ gìn sách - Được tiếp xúc với chữ, sách truyện - Làm quen với cách đọc từ trái sang phải, từ trên xuống dưới
72	MT72	Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ
73	MT73	Trẻ thích vẽ, “ viết” nghịch ngoac.	- Làm quen với cách viết tiếng việt - Hướng viết của các nét chữ
74	MT74	Trẻ nhận ra một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nguy hiểm, biển báo giao thông, đường dành cho người đi bộ, ...)
Giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng xã hội			
75	MT75	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính

			- Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân
76	MT76	Trẻ nói được điều bé thích hay không thích	- Những điều bé thích, không thích.
77	MT77	Trẻ thể hiện mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời các câu hỏi	- Tham gia các hoạt động múa hát, tập thể dục, chơi đồ chơi... cùng bạn - Trả lời câu hỏi của cô giáo
78	MT78	Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	- Chấp nhận sự phân công của người lớn - Thực hiện công việc đơn giản được cô giáo giao
79	MT79	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái, cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói
80	MT80	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biểu lộ trạng thái, cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động
81	MT81	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ
82	MT82	Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ
83	MT83	Trẻ biết quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước
84	MT84	Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ)
85	MT85	Trẻ biết yêu mến bố mẹ, anh, chị, em ruột	- Yêu mến bố mẹ, anh, chị, em ruột
86	MT86	Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Có cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn) - Nhận biết những hành vi đúng, sai, tốt, xấu.
87	MT87	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Lắng nghe cô và các bạn nói
88	MT88	Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Chơi hòa thuận với bạn - Chờ đến lượt

89	MT89	Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	- Bảo vệ, chăm sóc cây cối, con vật.
90	MT90	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.
91	MT91	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra ngoài	- Tiết kiệm điện nước .
Giáo dục phát triển thẩm mỹ			
92	MT92	Trẻ biết vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật
93	MT93	Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc: thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ: thích nghe kể câu chuyện.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau - Có thái độ vui tươi, thích thú hoặc buồn... thể hiện tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm của bài hát, bản nhạc, thơ, ca dao, tục ngữ, hò vè
94	MT94	Trẻ biết vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Thể hiện thái độ tình cảm và biết nhận xét khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các tác phẩm tạo hình
95	MT95	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát, hát tự nhiên
96	MT96	Trẻ biết thực hiện vận động theo nhịp bài hát, bản nhạc(vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa)	- Vận động đơn giản theo giai điệu của bài hát, bản nhạc.
97	MT97	Trẻ biết sử dụng các nguyên liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm
98	MT98	Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản

99	MT99	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản	- Sử dụng một số kỹ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản
100	MT100	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành sản phẩm có một khối hoặc hai khối.	- Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản
101	MT101	Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc	- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.
102	MT102	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra sản phẩm đơn giản theo ý thích

Dự kiến kế hoạch chủ đề và thời gian thực hiện : Từ 5/09/2024-23/05/2025

TT	Tên chủ đề	Thời gian thực hiện		Các sự kiện trong năm
		Thời lượng	Thời gian	
1	Trường Mầm non	4 Tuần	Từ 5/9/2024 Đến 04/10/2024	Ngày hội đến trường. Trung thu
2	Bản thân	3 Tuần	Từ 7/10/2024 Đến 25/10/2024	Ngày 20/10
3	Gia đình của bé	4 Tuần	Từ 28/10/2024 Đến 22/11/2024	Ngày 20/11
4	Nghề nghiệp	4 Tuần	Từ 25/11/2024 Đến 20/12/2024	Ngày 22/12
5	Thế giới động vật	4 tuần	Từ 23/12/2024 Đến 17/01/2025	
6	Tết nguyên đán, mùa xuân và lễ hội quê hương	3 Tuần	Từ 20/01/2025 Đến 21/02/2025	
Nghỉ tết Từ ngày 27/01/2025 (Thứ Hai, ngày 28 tháng Chạp) đến hết ngày 8/02/2025 (Thứ Bảy, ngày 11 tháng Giêng).				
7	Thế giới thực vật	4 tuần	Từ 24/02/2025 Đến 21/03/2025	Ngày 8/3
8	Phương tiện giao thông	3 tuần	Từ 24/03/2025 Đến 11/04/2025	
9	Nước và các hiện tượng tự nhiên	3 tuần	Từ 14/04/2025 Đến 02/05/2025	Ngày 30/4; 1/5
10	Quê hương đất nước Bắc Hồ	3 tuần	Từ 5/05/2025 Đến 23/05/2025	Ngày sinh nhật Bác 19/5
Tổng g		35		

4.2.3. Mục tiêu, nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ 4-5 tuổi.

** Mục tiêu, nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe trẻ 4-5 tuổi*

STT	MÃ	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
			1. Tổ chức ăn
1	MT1	Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi. Trẻ được ăn một bữa chính và một bữa phụ. Trẻ được ăn theo thực đơn, phù hợp với lứa tuổi, nguồn thực phẩm của địa phương và được thay đổi không trùng lặp.	- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.</i> <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.</i> <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> - Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.
			2. Tổ chức ngủ
2	MT2	Trẻ được ngủ đúng, đủ giấc, an toàn	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút). - Đảm bảo mỗi trẻ 1 giường cá nhân riêng, có đủ gối, chăn, đảm bảo ấm về mùa đông. - Bố trí chỗ nằm hợp lý cho trẻ. - Trong khi trẻ ngủ, cô thường xuyên có mặt xử lý tình huống đảm bảo an toàn cho trẻ.
			3. Vệ sinh
3	MT3	Trẻ được vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường	- Chuẩn bị đồ dùng vệ sinh cá nhân: Xà phòng, khăn khô để lau tay, khăn mặt có ký hiệu của trẻ, - Hướng dẫn trẻ cách lau mặt sạch sẽ trước và sau khi ăn. - Hướng dẫn trẻ cách chải răng và kết hợp với gia đình để dạy trẻ, tuyên truyền cho

			phụ huynh không nên cho trẻ ăn quà vặt phòng bệnh răng miệng. - Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định, xả nước, rửa tay sau khi đi vệ sinh. - Hướng dẫn trẻ giữ gìn quần áo, giày dép sạch sẽ. - Hướng dẫn trẻ vứt rác đúng nơi quy định, không vẽ bẩn lên tường, bàn ghế.
		4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
4	MT4	Trẻ khỏe mạnh, có cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: - Trẻ trai: + Cân nặng: 14,1 - 24,2 kg + Chiều cao: 100,7 – 119,2 cm - Trẻ gái: + Cân nặng: 13,7 - 24,9 kg + Chiều cao: 99,9 – 118,9 cm	- Chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng với nhu cầu phát triển trẻ theo độ tuổi . - Kiểm tra sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm. - Cân đo: - Đối với trẻ bình thường, cân đo: 3 tháng/lần. - Đối với trẻ suy dinh dưỡng, béo phì theo dõi 1 lần/ tháng. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển.
5	MT5	Trẻ biết phòng tránh các bệnh thường gặp. Trẻ được theo dõi tiêm chủng. Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.	- Phòng tránh các bệnh thường gặp: Cúm mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng,... - Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp: Ngã, đi lạc, hóc, sặc...

** Mục tiêu, nội dung giáo dục trẻ 4-5 tuổi*

STT	MÃ	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
		Lĩnh vực phát triển thể chất	
		<i>Phát triển vận động</i>	
6	MT6	Trẻ thực hiện đúng, đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	* Các động tác phát triển hô hấp: + Hít vào thật sâu, thở ra từ từ. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng các cơ bả vai. - Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai: + Động tác 1: Đưa tay lên cao, ra phía trước, sang ngang

			+ Động tác 2: Đưa hai tay ra phía trước - sau và vỗ vào nhau. + Động tác 3: Đưa tay ra trước, gấp khuỷu tay + Động tác 4: Đưa hai tay ra phía trước, về phía sau + Động tác 5: Đánh xoay tròn hai vai - Các động tác phát triển cơ lưng, bụng, lườn: + Động tác 1: Nghiêng người sang 2 bên. + Động tác 2: Quay người sang 2 bên. + Động tác 3: Đứng cúi về trước. + Động tác 4: Ngồi, cúi về trước, ngửa người ra sau. + Động tác 5: Ngồi, quay người sang hai bên. - Các động tác phát triển cơ chân: + Động tác 1: Đứng, một chân đưa lên trước, khụy gối. + Động tác 2: Đứng, một chân nâng cao, gấp gối. + Động tác 3: Đứng, nhún chân, khụy gối. + Động tác 4: Ngồi nâng hai chân, duỗi thẳng. + Động tác 5: Bật lên trước, ra sau, sang bên.
7	MT7	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi khụy gối, đi bằng gót chân, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.	- Đi bằng gót chân. - Đi khụy gối. - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.
8	MT8	Trẻ giữ được thăng bằng khi đi bước lùi liên tiếp 3m.	- Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m
9	MT9	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi trên ghế thể dục.	- Đi trên ghế thể dục. - Đi trên ghế thể dục, đầu đội túi cát. - Đi bước dồn trước trên ghế thể dục. - Đi bước dồn ngang trên ghế thể dục.
10	MT10	Trẻ kiểm soát được vận động khi đi đổi hướng vận động đúng tín hiệu	- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng theo vật chuẩn.

		vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích dắc).	
11	MT11	Trẻ kiểm soát được vận động khi chạy đổi hướng, vận động đúng tín hiệu vật chuẩn.	- Chạy nhanh, chạy chậm. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh.
12	MT12	Trẻ thể hiện nhanh nhẹn khi chạy 15m trong 10 giây.	- Chạy 15m trong khoảng 10 giây.
13	MT13	Trẻ biết thể hiện sức bền khi biết chạy chậm 60 – 80m.	- Chạy chậm khoảng 60 – 80m.
14	MT14	Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động tung bắt bóng với người đối diện (khoảng cách 3m).	- Tung- bắt bóng. - Tung và bắt bóng với người đối diện khoảng cách 3m.
15	MT15	Trẻ biết phối hợp vận động tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay.	- Tung bóng lên cao và bắt bóng.
16	MT16	Trẻ biết ném xa bằng 1 tay, 2 tay.	- Ném xa bằng 1 tay. - Ném xa bằng 2 tay.
17	MT17	Trẻ biết phối hợp tay – mắt khi thực hiện vận động ném trúng đích.	- Ném trúng đích thẳng đứng (xa 1,5m x cao 1,2m) - Ném trúng đích nằm ngang (xa 1,2 – 1,4m)
18	MT18	Trẻ biết phối hợp bò bằng bàn tay, bàn chân và định hướng trong không gian khi bò.	- Bò bằng bàn tay, bàn chân 3 – 4m. - Bò đích dắc qua 5 điểm.
19	MT19	Trẻ biết khéo léo bò chui qua cổng, ống dài (1,2 x 0,6m).	- Bò chui qua cổng. - Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6m).
20	MT20	Trẻ biết đập bóng xuống sàn và bắt bóng khi bóng nảy lên.	- Đập và bắt bóng tại chỗ.
21	MT21	Trẻ biết phối hợp khéo léo chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân.	- Chuyền, bắt bóng qua đầu - Chuyền, bắt bóng qua chân.
22	MT22	Trẻ biết trườn theo hướng thẳng.	- Trườn theo ý thích. - Trườn theo hướng thẳng.
23	MT23	Trẻ khéo léo, giữ thăng bằng trèo lên xuống 5 gióng thang.	- Trèo lên, xuống 5 gióng thang.

24	MT24	Trẻ biết trèo qua ghế dài.	- Trèo qua ghế dài 150cm x 30cm.
25	MT25	Trẻ có thể dùng sức mạnh để thực hiện các vận động bật nhảy	- Bật liên tục về phía trước. - Bật liên tục qua các vạch kẻ. - Bật liên tục vào vòng. - Bật qua vật cản cao 10 - 15cm
26	MT26	Trẻ biết bật xa 35 – 40cm.	- Bật xa 35 – 40cm.
27	MT27	Trẻ biết nhảy lò cò.	- Nhảy lò cò 3m.
28	MT28	Trẻ thực hiện được các cử động của bàn tay, ngón tay.	- Cuộn – xoay tròn cổ tay. - Gập mở các ngón tay. - Vo, xoáy, xoắn, búng ngón tay, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi...
29	MT29	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt.	Áp dụng phương pháp steam để phát triển kỹ năng cá nhân khi thực hiện vận động : Gập giấy ; Lắp ghép hình ; Xé, cắt đường thẳng ; Tô, vẽ hình ; Xếp chồng ; Tắt sợi ; Cài, cởi cúc, kéo khóa, khâu, luồn, buộc dây... <i>- Kỹ năng cầm chuột, bấm, di chuột máy tính.</i>
		<i>Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe</i>	
30	MT30	Trẻ biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và lợi ích của chúng với sức khỏe.	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Ích lợi của các thực phẩm, các món ăn đối với sức khỏe.
31	MT31	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản.	- Nhận biết một số món ăn hàng ngày. <i>- Biết một số thực phẩm, món ăn đặc sản của địa phương (Món Chả rươi Đông Triều, nếp cái hoa vàng)</i>
32	MT32	Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt hàng ngày.	- Cách rửa tay bằng xà phòng, cách lau mặt, đánh răng. - Các đồ dùng cần thiết để rửa tay, lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn. - Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi đồ thức ăn.
33	MT33	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống.	Một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:

			+ Mời cô, mời bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kĩ. + Khi ăn không đùa nghịch, không là đồ vãi thức ăn. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn.
34	MT34	Trẻ không ăn thức ăn có mùi ôi thiu, không uống nước lã.	- Nhận biết các món ăn ôi thiu, nước lã. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì).
35	MT35	Trẻ thực hiện được một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.	- Mặc trang phục phù hợp với thời tiết: đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.
36	MT36	Trẻ nhận ra và tránh một số đồ vật nguy hiểm, nơi nguy hiểm.	- Nhận ra Bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng là nguy hiểm không đến gần; Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. - Nhận ra những nơi như ao hồ, mương nước, suối, sông, bể chứa nước, giếng nước, hố ga không có nắp đậy....
37	MT37	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	- Không cười đùa trong khi ăn, không uống và khi ăn những loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn ôi thiu, ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được sự cho phép của người lớn. - Không leo trèo bàn ghế lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi trường lớp.
38	MT38	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	- Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.
		Lĩnh vực phát triển nhận thức	
		Khám phá khoa học	

39	MT39	Trẻ biết chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	- Các bộ phận của cơ thể con người: Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.
40	MT40	Trẻ nói được đặc điểm, công dụng và cách sử dụng của các đồ dùng, đồ chơi thông thường trong sinh hoạt hằng ngày.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
41	MT41	Phân loại các đối tượng theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1- 2 dấu hiệu như công dụng, chất liệu,... - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu..
42	MT42	Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.
43	MT43	Trẻ so sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi.	- So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng đồ chơi về tên gọi, đặc điểm cấu tạo, hình dáng, chất liệu.....
44	MT44	Trẻ biết đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.
45	MT45	Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của con vật, cây, hoa, quả. + Quan sát, so sánh một số vật nuôi trong gia đình; Một số con vật sống trong rừng; Một số con vật sống dưới nước; Một số loại côn trùng...
46	MT46	Trẻ nhận biết một số đặc điểm của thực vật.	- Đặc điểm bên ngoài của cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. + Quan sát vườn cây; vườn hoa; vườn rau, công viên; + Quan sát, so sánh một số loại cây; hoa; rau; quả... + Quan sát, theo dõi sự lớn lên của cây; Cùng cô trồng vườn, gieo hạt, tưới cây.

			Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1- 2 dấu hiệu.
47	MT47	Trẻ nhận biết một số đặc điểm của động vật.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.
48	MT48	Trẻ biết một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt con người. + Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. + Thứ tự các mùa trong năm và các hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa. - Quan sát, nhận xét các hiện tượng thời tiết: mưa, nắng, gió, bão...theo mùa. + Nêu được một số hiện tượng tự nhiên sắp xảy ra và giải thích được dự đoán của mình. + Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.
49	MT49	Trẻ nhận biết ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.
50	MT50	Trẻ biết đặc điểm, tính chất của nước, tác dụng của nước với đời sống con người, con vật và cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
51	MT51	Trẻ biết đặc điểm của không khí, ánh sáng và tác dụng của nó.	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
52	MT52	Trẻ biết đặc điểm tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi

53	MT53	Trẻ biết khám phá thế giới xung quanh qua Ngôi nhà khoa học của SAMMY và biết thực hành phân loại, sắp xếp, quan sát, dự đoán và xây dựng các trò chơi. (Kismart)	- Phân loại các bức tranh theo đúng chủng loại. - Thiết kế đồ chơi và máy móc. - Khám phá động vật, thực vật khi chúng thích ứng với sự thay đổi các mùa. - Vận dụng các yếu tố thời tiết khác nhau. - Sắp xếp các bức tranh theo đúng thứ tự để tạo một bộ phim.
Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
54	MT54	Trẻ quan tâm đến chữ số và số lượng.	- Thích đếm các vật ở xung quanh. - Phát hiện chữ số ở môi trường xung quanh trẻ. - Hứng thú tham gia các hoạt động đếm số lượng, chữ số ở lớp. - <i>Trải nghiệm các chữ số, số lượng trong phần trò chơi kismart...</i>
55	MT55	Trẻ nhận biết chữ số, số lượng, số thứ tự từ 1 – 5.	- Đếm các nhóm có 5 đối tượng. - Nhận biết và sử dụng các chữ số từ 1 - 5 để chỉ số lượng.
56	MT56	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10, đếm theo khả năng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. - Đếm theo khả năng. - <i>Đếm số lượng nhận diện chữ số trong ngôi nhà toán học của Millie (Phần mềm kismart)</i>
57	MT57	Trẻ so sánh được số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Đếm các nhóm đối tượng. - So sánh số lượng của 2 nhóm trong phạm vi 10.
58	MT58	Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Đếm các nhóm đối tượng. - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.
59	MT59	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.	- Tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn và đếm. - <i>Khám phá căn phòng “Làm toán” trong ngôi nhà toán học của Millie (Phần mềm kismart)</i>

60	MT60	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...).
61	MT61	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1 – 1. - Ghép đôi. - Xếp theo quy tắc: Tìm quy tắc sắp xếp của các vật dụng hàng ngày; tự xếp theo quy tắc nào đó và nói ra quy tắc đó; nhận ra quy tắc sắp xếp sẵn có của 3 đối tượng và tiếp tục theo quy tắc đó. <i>- Nhận dạng các mẫu, sắp xếp theo quy tắc trong căn phòng anh Bin& chị Bon (ngôi nhà toán học của Millie - Phần mềm kisdmart)</i>
62	MT62	Trẻ biết so sánh hai đối tượng, cách đo độ dài, đo dung tích và nói kết quả đo.	- So sánh kích thước, chiều cao, chiều rộng, chiều dài của 2 – 3 đối tượng. - Sắp xếp 3 đối tượng theo sự tăng dần hoặc giảm dần về kích thước. - Nhận biết mục đích của phép đo. - Đo độ dài của 1 vật bằng 1 đơn vị đo. - Đo dung tích bằng 1 đơn vị đo.
63	MT63	Trẻ nhận biết được sự giống và khác nhau giữa hai hình (tròn, tam giác, vuông, chữ nhật).	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. + Phân biệt hình tròn - hình vuông, hình tròn - Hình chữ nhật, hình tròn - hình tam giác. + Phân biệt hình vuông - hình tam giác, hình vuông - hình chữ nhật. + Phân biệt hình chữ nhật với hình tam giác. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu <i>trong căn phòng ngôi nhà chuột (ngôi nhà toán học của Millie -Phần mềm kisdmart)</i> .
64	MT64	Trẻ biết xác định được vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác.	- Xác định phía phải, phía trái của bản thân. - Xác định phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau của bản thân.

			- Xác định phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau của đồ vật so với bản thân trẻ. - Xác định phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau của đồ vật so với bạn khác.
65	MT65	Trẻ nhận biết được các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	Nhận biết các buổi trong ngày: sáng, trưa, chiều, tối. <i>Khám phá ngôi nhà không gian và thời gian của Trudy (Phần mềm kismart).</i>
		Khám phá xã hội	
66	MT66	Trẻ nhận biết được bản thân khi được hỏi, trò chuyện. Biết các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể biết quyền được bảo vệ không bị xâm hại.	- Họ tên, tuổi, giới tính đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. - Tên, chức năng của bộ phận trên cơ thể. - Các giác quan của con người.
67	MT67	Trẻ nhận biết về gia đình khi được hỏi, trò chuyện. Vai trò của những thành viên trong gia đình. Biết được quyền và nghĩa vụ của bản thân trong gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. - Địa chỉ của gia đình. Một số nhu cầu của gia đình. - Quyền được sống chung với cha mẹ, được chăm sóc nuôi dưỡng, quyền được vui chơi, học tập.
68	MT68	Trẻ có hiểu biết về trường mầm non.	- Tên, địa chỉ của trường, lớp. - Tên, công việc của cô giáo và các cô bác trong trường. - Các hoạt động của trường của lớp.
69	MT69	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, một số đặc điểm, sở thích của các bạn trong lớp. - Các hoạt động vui chơi của trẻ và các bạn.
70	MT70	Trẻ nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động của một số nghề phổ biến. - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động của một số nghề truyền thống ở địa phương (Nghề nông nghiệp, nghề gốm). - Yêu quý người lao động, trân trọng sản phẩm của người lao động.
71	MT71	Trẻ biết tên gọi, đặc điểm nổi bật, của một	- Tên gọi, đặc điểm nổi bật, quá trình sản xuất cây na dai

		số sản phẩm nông sản đặc trưng của quê hương (Na dai)	
72	MT72	Trẻ biết tên gọi, đặc điểm của một số ngày lễ hội của đất nước, của địa phương.	- Tên gọi, đặc điểm, các hoạt động của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hóa nơi trẻ sống: Khai giảng, Tết Trung thu, ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày sinh nhật Bác, Tết nguyên đán, ngày Quốc tế phụ nữ 8/3.... - Lễ hội Đền An Sinh (20/8 Âm Lịch); lễ hội Thái Miếu (18 tháng Giêng), lễ hội chùa Quỳnh Lâm (01/2 Âm lịch)
73	MT73	Trẻ kể được tên và một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	- Trẻ biết được tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Thủ đô Hà Nội, quê Bác (Nghệ An). - Địa phương: Chùa Quỳnh Lâm; đền An Sinh; chùa Trung Tiết, chùa Ngọa Vân.
		Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	
74	MT74	Trẻ thực hiện được 2- 3 yêu cầu liên tiếp.	- Lắng nghe và hiểu được 2 – 3 yêu cầu liên tiếp. - Hiểu và thực hiện được 2 - 3 yêu cầu
75	MT75	Trẻ hiểu nghĩa của từ khái quát: Rau cỏ, con vật, đồ gỗ, phương tiện giao thông...	- Các từ chỉ tên gọi, đặc điểm, tính chất, công dụng, các loại rau, quả, con vật.... và các từ biểu cảm. - Giải nghĩa một số từ với sự giúp đỡ của người khác.
76	MT76	Trẻ nghe hiểu nội dung truyện, thơ, đồng dao, ca dao, phù hợp với độ tuổi.	+ Nghe và cảm nhận được các vần điệu, nhịp điệu của bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi, phù hợp với chủ đề. + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.
77	MT77	Trẻ biết chú ý lắng nghe, không ngắt lời, chờ đến lượt mình và trao đổi với người đối thoại.	- Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói, không ngắt lời, chờ đến lượt mình - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Trao đổi, trả lời các câu hỏi với người khác về đồ dùng, đồ chơi, đồ

			dùng gia đình, về các con vật và cây cối...
78	MT78	Trẻ biết diễn đạt để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa âm khó. - Nói rõ ràng để người khác nghe có thể hiểu biết được. - Diễn đạt ý tưởng, trả lời được theo ý câu hỏi. - Tốc độ, âm lượng phù hợp với người nghe.
79	MT79	Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... trong giao tiếp.
80	MT80	Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định trong giao tiếp hàng ngày. - Trả lời được các câu hỏi: Ai ? Cái gì ? Ở đâu ? Khi nào ?...
81	MT81	<i>Trẻ phát âm một số từ đơn giản chỉ người, đồ vật, con vật, phương tiện giao thông ; một số từ chào hỏi, các con số bằng Tiếng Anh.</i>	+ Dùng một số từ chào hỏi đơn giản hàng ngày như Hello (Xin chào), Goodbye (Tạm biệt), Thank you (cảm ơn), Sorry (Xin lỗi).... + Số lượng: one (Số 1), two (số 2), Three (số 3)... + Thực vật: Apple (Quả táo); Banana (Quả chuối); Orange (Quả cam) + Động vật: Cat (Con mèo); dog (Con chó); bear (Con hổ). + Phương tiện giao thông: Car (Ô tô); Bus (Xe buýt); Taxi (Xe tắc xi)
82	MT82	Trẻ biết kể lại các sự việc đơn giản theo trình tự thời gian.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. - Kể lại các sự việc, hiện tượng đã gặp, đã xảy ra... - Kể lại sự việc theo trình tự thời gian.
83	MT83	Trẻ có thể đọc thuộc các bài thơ, ca dao, đồng dao....	- Đọc thuộc các bài thơ, ca dao, đồng dao. - đọc biểu cảm kết hợp với cử chỉ điệu bộ, bài thơ, đồng dao đơn giản..
84	MT84	Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại chuyện đã được nghe có mở đầu, kết thúc.
85	MT85	Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong chuyện.	- Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong chuyện. - Đóng kịch. - Diễn rối.

86	MT86	Trẻ biết sử dụng các từ như: mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	- Hiểu nghĩa các từ mời cô, mời bạn,, cảm ơn, xin lỗi... - Sử dụng các từ đó trong giao tiếp.
87	MT87	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được, phù hợp với tình huống giao tiếp. - Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.
88	MT88	Trẻ có biểu tượng ban đầu về ký hiệu/ chữ cái/ chữ viết	- Nhận dạng một số chữ cái - Tập tô, đồ các nét chữ - Sử dụng phần mềm happy kid hoạt động làm quen chữ cái.
89	MT89	Trẻ biết chọn sách, sử dụng sách.	- Chọn sách theo ý thích để xem. - Chọn sách theo chủ đề nào đó được yêu cầu. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc truyện”. - Xem và nghe các loại sách khác nhau. - Phân biệt mở đầu, kết thúc của sách. - Giữ gìn bảo vệ sách.
90	MT90	Trẻ biết “đọc” sách theo tranh minh họa.	- Cho trẻ tự “đọc”, “đọc” sách theo ý thích (đọc vẹt). - “Đọc” truyện qua tranh vẽ. - Đọc sáng tạo theo trí tưởng tượng của trẻ. - Đọc từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.
91	MT91	Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- Xem tranh, mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. - Đóng kịch. - Diễn rối.
92	MT92	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm bằng tiếng Việt và tiếng Anh	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ...) bằng tiếng Việt và tiếng Anh
93	MT93	Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết” : tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng....	- Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng....
Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội			

94	MT94	Trẻ nói được tên tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	+ Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên, tuổi bố, mẹ. + Trò chuyện, đàm thoại, giới thiệu về mình, về gia đình...
95	MT95	Trẻ nói được điều trẻ thích, không thích, những việc gì trẻ có thể làm được.	+ Nói được sở thích, khả năng của bản thân + Tìm hiểu về sở thích, khả năng của bản thân, của bạn.
96	MT96	Trẻ biết chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	+ Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. + Tự chọn các trò chơi, vật liệu chơi, màu vẽ, giấy vẽ, sách... + Chơi các trò chơi, các tình huống để trẻ trải nghiệm khám phá về bản thân, về các bạn(cân, đo, so sánh cân nặng, chiều cao của mình, của bạn...)
97	MT97	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao	+ Thực hiện được công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)
98	MT98	Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh	+ Nhận biết một số trạng thái cảm xúc «vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ» của mình và người khác qua nét mặt, cử chỉ, điệu bộ qua tiếp xúc trực tiếp giọng nói, tranh ảnh....
99	MT99	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc, tình cảm với người thân và bạn bè.	- Trẻ chơi thân thiện với bạn. - Quan tâm, an ủi bạn bè, người thân khi họ bị ốm, mệt hoặc buồn rầu bằng lời nói, cử chỉ. - Chúc mừng người thân, bạn bè,..... vào ngày sinh nhật, ngày lễ. - Vui mừng, cổ vũ khi người thân, bạn bè chiến thắng trong cuộc thi, gặt chuyện vui.....
100	MT100	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, Lăng Bác Hồ	+ Trẻ nhận ra hình ảnh của Bác Hồ, lăng bác Hồ qua tranh ảnh và một số địa điểm gắn liền với hoạt động của Bác.
101	MT101	Trẻ biết thể hiện tình cảm của Bác Hồ qua hát, kể chuyện về Bác Hồ.	+ Kính yêu Bác Hồ. + Nhận biết và thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua xem tranh ảnh, hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
102	MT102	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của địa	- Cảnh đẹp lớn của quê hương, đất nước: Vịnh Hạ Long, Lăng Bác Hồ;

		phương, quê hương, đất nước.	tết Nguyên Đán, ngày giỗ tổ Hùng Vương; trang phục áo dài....; - <i>Quan tâm đến di tích lịch sử như đền An Sinh, chùa Quỳnh Lâm, Khu di tích nhà Trần, Chùa Ngọa Vân... lễ hội Đền Sinh, Thái miếu...</i>
103	MT103	Trẻ tự giác thực hiện một số công việc ở lớp, gia đình và nơi công cộng.	+ Vâng lời ông bà, bố mẹ. + Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ. + Trật tự khi ăn, khi ngủ. + Đi bên phải lề đường. + Không bẻ cành, ngắt hoa. + Bỏ rác đúng nơi qui định.
104	MT104	Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	+ Thực hiện các qui tắc trong sinh hoạt hàng ngày: + Chào hỏi, xưng hô, cảm ơn, xin lỗi lễ phép với người lớn
105	MT105	Trẻ chú ý lắng nghe khi cần thiết.	- Lắng nghe bố mẹ, ông bà, cô giáo và các bạn nói trong khi giao tiếp. - Lắng nghe ý kiến của người khác trong các hoạt động tập thể.
106	MT106	Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.	+ Tuân theo trật tự, chờ đến lượt khi được nhắc nhở. + Biết xếp hàng, vui vẻ chờ đến lượt, không chen ngang, không xô đẩy người khác, không tranh giành, không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm.
107	MT107	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật.....).	- Trao đổi, thỏa thuận, phối hợp với các bạn cùng thực hiện hoạt động tập thể (chơi, trực nhật,...).
108	MT108	Trẻ thích chăm sóc cây cối con vật quen thuộc.	- Thích thú vui vẻ nhận nhiệm vụ chăm sóc chăm sóc, tưới cây; cho con vật quen thuộc, hiền lành ăn. - Không bẻ cành, ngắt hoa.
109	MT109	Trẻ thực hiện được một số hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.	Thể hiện các hành vi đúng đối với môi trường xung quanh trong sinh hoạt hàng ngày: + Cất đồ chơi vào nơi qui định sau khi chơi + Bỏ rác đúng nơi qui định. + Không bẻ cành, ngắt hoa. + Tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.

			+ Không để tràn nước khi rửa tay
		Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ	
110	MT110	Trẻ cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống tác phẩm nghệ thuật.
111	MT111	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng) của các tác phẩm tạo hình.	+ Nhận ra được cái đẹp. + Thể hiện sự thích thú: reo hò, khen ngợi, xuýt xoa, ngắm nghía trước cái đẹp. + Vui sướng vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi được nghe âm thanh và ngắm nhìn sự vật, hiện tượng.
112	MT112	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ,...	+ Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. + Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc (Tán thưởng, bắt chước âm thanh, sử dụng các từ gợi cảm...) nói lên cảm xúc của mình.
113	MT113	Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Vỗ tay, sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu chậm. - Khuyến khích trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.
114	MT114	Trẻ biết phân biệt âm sắc của một số dụng cụ âm nhạc quen thuộc và biết sử dụng để đệm theo nhịp bài hát, bản nhạc.	- Lắng nghe, phân biệt âm sắc của một số dụng cụ âm nhạc quen thuộc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm. - Phát triển khả năng phản ứng âm nhạc, trí nhớ âm nhạc, tai nghe âm nhạc thông qua các trò chơi âm nhạc.
115	MT115	Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Áp dụng phương pháp steam để trẻ phát triển khả năng sáng tạo tự nghĩ ra các hình thức vận động phù hợp - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.

116	MT116	Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu và tiết tấu bài hát.	+ Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.
117	MT117	Trẻ cảm nhận được giai điệu (vui nhộn, êm dịu, buồn...) của bài hát hoặc bản nhạc.	+ Nghe các bài hát, bản nhạc, có tiết tấu, giai điệu, tính chất khác nhau + Phân biệt các bài hát, bản nhạc theo tính chất, giai điệu (vui, buồn, nhanh, chậm...) <i>- Cảm nhận được giai điệu bài hát dân ca, nhạc nước ngoài</i>
118	MT118	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Quan sát, ngắm nhìn các tác phẩm nghệ thuật được tạo nên từ các nguyên vật liệu khác nhau. - Lựa chọn, sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, để tạo ra các sản phẩm đa dạng, phong phú.
119	MT119	Trẻ có khả năng cắt, xé giấy theo đường thẳng.	+ Cầm kéo đúng cách. + Cắt, xé thành thạo theo đường thẳng của giấy. + Cắt không làm rách giấy.
120	MT120	Trẻ có một số kỹ năng trong hoạt động nặn tạo thành sản phẩm theo yêu cầu.	- Sử dụng các kỹ năng : Làm mềm đất, làm lõm, đổ bột, bẻ lẻo, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết
121	MT121	Trẻ biết dán, sắp xếp các hình để tạo thành sản phẩm có bố cục, kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	+ Bôi hồ đều. + Các chi tiết không bị chồng lên nhau. + Dán hình vào đúng vị trí.
122	MT122	Trẻ biết nhận xét sản phẩm của mình, của bạn	+ Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc hình dạng/đường nét...
123	MT123	Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.	+ Tự lựa chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. + Trả lời được câu hỏi làm cái gì? + Tại sao lại làm như thế?
124	MT124	Trẻ đặt tên cho sản phẩm mình tạo ra.	- Gọi tên sản phẩm thể hiện ý tưởng của trẻ một cách tổng quát nhất.

Dự kiến kế hoạch chủ đề và thời gian thực hiện : Từ 5/09/2024-23/05/2025

TT	Tên chủ đề	Thời gian thực hiện		Các sự kiện trong năm
		Thời lượng	Thời gian	
1	Trường Mầm non	4 Tuần	Từ 5/9/2024 Đến 04/10/2024	Ngày hội đến trường. Trung thu
2	Bản thân	3 Tuần	Từ 7/10/2024 Đến 25/10/2024	Ngày 20/10
3	Gia đình của bé	4 Tuần	Từ 28/10/2024 Đến 22/11/2024	Ngày 20/11
4	Nghề nghiệp	4 Tuần	Từ 25/11/2024 Đến 20/12/2024	Ngày 22/12
5	Thế giới động vật	4 tuần	Từ 23/12/2024 Đến 17/01/2025	
6	Tết nguyên đán, mùa xuân và lễ hội quê hương	3 Tuần	Từ 20/01/2025 Đến 21/02/2025	
Nghỉ tết Từ ngày 27/01/2025 (Thứ Hai, ngày 28 tháng Chạp) đến hết ngày 8/02/2025 (Thứ Bảy, ngày 11 tháng Giêng).				
7	Thế giới thực vật	4 tuần	Từ 24/02/2025 Đến 21/03/2025	Ngày 8/3
8	Phương tiện giao thông	3 tuần	Từ 24/03/2025 Đến 11/04/2025	
9	Nước và các hiện tượng tự nhiên	3 tuần	Từ 14/04/2025 Đến 02/05/2025	Ngày 30/4; 1/5
10	Quê hương đất nước Bắc Hồ	3 tuần	Từ 5/05/2025 Đến 23/05/2025	Ngày sinh nhật Bác 19/5
Tổng		35		

4.2.4. Mục tiêu, nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ 5- 6 tuổi.

* Mục tiêu, nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe trẻ 5- 6 tuổi

* Mục tiêu, nội dung nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe trẻ 5-6 tuổi

TT	Mã	Mục tiêu cụ thể (Kết quả mong đợi)	Nội dung
1	MT1	- Trẻ được ăn theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:	- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + <i>Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal. Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.</i>

		- Trẻ được ăn một bữa chính và một bữa phụ - Trẻ được ăn theo thực đơn, phù hợp với lứa tuổi, nguồn thực phẩm của địa phương và được thay đổi không trùng lặp.	<i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. - Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.
2	MT2	Trẻ được ngủ đúng, đủ giấc, an toàn	Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).
3	MT3	Trẻ được vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường	- Chuẩn bị đồ dùng vệ sinh cá nhân: xà phòng, khăn khô để lau tay, khăn mặt có ký hiệu của trẻ, - Hướng dẫn trẻ cách lau mặt sạch sẽ trước và sau khi ăn. - Hướng dẫn trẻ cách chải răng và kết hợp với gia đình để dạy trẻ, tuyên truyền cho phụ huynh không nên cho trẻ ăn quà vặt phòng bệnh răng miệng. - Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định, xả nước, rửa tay sau khi đi vệ sinh. - Hướng dẫn trẻ giữ gìn quần áo, giày dép sạch sẽ. - Hướng dẫn trẻ vứt rác đúng nơi quy định, không vẽ bằn lên tường, bàn ghế.
4	MT4	- Trẻ biết phòng tránh các bệnh thường gặp. - Trẻ được theo dõi tiêm chủng. - Trẻ được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.	- Phòng tránh các bệnh thường gặp: Cúm mùa, đau mắt đỏ, tay chân miệng,... - Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp: Ngã, đi lạc, hóc, sặc...
5	MT5	Trẻ có cân nặng và chiều cao phát	- Theo dõi sức khỏe trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng. - Cân trẻ 3 tháng 1 lần.

	triển bình thường theo lứa tuổi: + Cân nặng: Trẻ trai: 15,9 – 27,1 kg Trẻ gái: 15,3 – 27,8 kg + Chiều cao: Trẻ trai: 106,1 – 125,8 cm. Trẻ gái: 104,9 – 125,4 cm	- Đo trẻ 3 tháng 1 lần - Khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần trên năm học.
--	---	---

** Mục tiêu, nội dung giáo dục trẻ 5-6 tuổi*

STT	Mã	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
			Phát triển thể chất
6	MT6	Trẻ biết các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp:	- <i>Các động tác phát triển hô hấp:</i> + Hít vào thật sâu; Thở ra từ từ. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. - <i>Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai:</i> + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. + Đưa tay ra phía trước, sau. + Đưa tay ra trước, sang ngang. + Đánh xoay tròn 2 cánh tay. + Đánh chéo 2 tay ra 2 phía trước, sau. + Luân phiên từng tay đưa lên cao. - <i>Các động tác phát triển cơ bụng, lưng:</i> + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái + Đứng, cúi về trước. + Đứng quay người sang 2 bên. + Nghiêng người sang 2 bên. + Cúi về trước ngửa ra sau. + Quay người sang 2 bên. - <i>Các động tác phát triển cơ chân:</i> + Khụy gối. + Bật đưa chân sang ngang. + Đưa chân ra các phía. + Nâng cao chân gập gối.

			+ Bật về các phía.
7	MT7	Trẻ biết: Bật xa tối thiểu 50cm.(CS1)	- Bật nhảy bằng cả 2 chân; Bật liên tục vào 5- 7 vòng ; Bật xa 40- 50cm ; Bật tách khớp chân qua 7 ô ; Bật qua vật cản;
8	MT8	Trẻ biết: Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m). (CS11)	- Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m); Đi trên dây (dây đặt trên sàn); Đi nổi bàn chân tiến, lùi; Đi bằng mép ngoài bàn chân; Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh; Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh; Đi khuyu gối
9	MT9	Trẻ thực hiện được động tác: Trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.(CS4)	- Trèo lên xuống 7 giống thang; Trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.
10	MT10	Trẻ có thể: Nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.(CS9)	- Nhảy lò cò 5m; Nhảy lò cò 5 - 7 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu
11	MT11	Trẻ biết bò qua 5,7 điểm đích cách nhau 1,5 m đúng yêu cầu.	- Bò đích dắc qua 7 điểm; Bò bằng bàn tay và bàn chân; Bò chui qua ống dài
12	MT12	Trẻ có thể: Nhảy xuống từ độ cao 40 cm.(CS2)	- Bật - nhảy từ trên cao xuống (40- 45cm) ; Bật sâu 40 cm
13	MT13	Trẻ có thể: Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.(CS13)	- Chạy chậm 150 m; Chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích dắc theo hiệu lệnh.
14	MT14	Trẻ có thể: Chạy 18m trong khoảng thời gian 5 -7 s. (CS12)	- Chạy 18m trong khoảng thời gian 5-7 giây.
15	MT15	Trẻ biết giữ thăng bằng khi đi lên, xuống ván kê dốc(2m x 0,3 m)	- Đi trên ván dốc; Đi lên, xuống ván kê dốc(2m x 0,3 m)
16	MT16	Trẻ biết: Đập và bắt bóng bằng 2 tay.(CS10)	- Đập và bắt bóng bằng 2 tay; Đi và đập bắt bóng bằng 2 tay.
17	MT17	Trẻ có thể: Tham gia các hoạt động	- Tham gia các hoạt động học tập nhiệt tình, , hưởng ứng tích cực, vận động thoải

		học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 (CS14)	mái, tập chung chú ý vào sự hướng dẫn của giáo viên không có dấu hiệu mệt mỏi trong khoảng 30 phút.
18	MT18	Trẻ biết: Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m.(CS3)	- Ném trúng đích nằm ngang; Tung bóng lên cao vào bắt bóng; Tung, đập bắt bóng tại chỗ.
19	MT19	Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.(CS7)	- Cầm kéo bằng 3 ngón tay, cắt được hình không bị rách, đường cắt sát theo đường nét vẽ. - Cắt, xé đường vòng cung.
20	MT20	Ném trúng đích thẳng đứng.	- Ném xa bằng 1 tay, 2 tay; Ném trúng đích thẳng đứng
21	MT21	Trẻ biết tự mặc và cởi được áo. (CS5)	- Cài, cởi cúc, khéo khoá (phéch mớ tuya), khâu, luồn, buộc giây. - Mặc các loại áo chui đầu, đóng cúc áo sao cho hai vạt áo bằng nhau.
22	MT22	Dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhầm.(CS8)	Bôi hồ mịn, dán các hình học, con vật, thực vật,... vào đúng vị trí cho trước không bị nhầm.
23	MT23	Trẻ kể được tên 1 số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày.(CS19)	- Nhận biết các món ăn thông thường trẻ thường ăn. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của việc ăn uống đủ lượng, đủ chất; - Kể tên các món ăn phù hợp với từng mùa. <i>- Nhận biết các món ăn đặc sản của địa phương</i>
24	MT24	Trẻ biết thực phẩm giàu chất đạm, vitamin và muối khoáng...	- Nhận biết một số loại thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm
25	MT25	Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.(CS15)	- Tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn đúng các thao tác quy định ở mọi lúc mọi nơi (Trên lớp, tại gia đình và nơi công cộng)
26	MT26	Biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.(CS17)	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật. Biết và không ăn, uống một số thức ăn có hại cho cơ thể.

27	MT27	Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày.(CS16)	- Tập luyện kỹ năng rửa mặt trước, sau khi ăn và ngủ dậy. Chải răng bằng kem đánh răng ít nhất ngày 2 lần, súc miệng sau khi ăn và sau khi uống sữa.
28	MT28	Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.(CS18)	- Biết tự chải đầu, giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng, sạch sẽ, không bôi bẩn vào quần áo.
29	MT29	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách;
30	MT30	Trẻ có 1 số thói quen bảo vệ và giữ gìn sức khỏe.	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. Ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết.
31	MT31	Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.(CS23)	- Nhận biết và phòng tránh những nơi nguy hiểm như ao, hồ, sông, suối, ổ điện, khu vực bếp ga.... những nơi không an toàn, phân biệt được nơi bẩn, sạch và mất vệ sinh như khu rác thải... chơi ở nơi sạch và an toàn.
32	MT32	Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.(CS21)	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm như sử dụng những vật sắc nhọn đánh nhau, cào, cẩu bạn.... , những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như dao, kéo; những mảnh cốc thủy tinh , mảnh gương bị vỡ....
33	MT33	Biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.(CS22)	- Tìm hiểu một số việc có thể gây nguy hiểm đến trẻ. - Biết một số việc làm có thể gây nguy hiểm như đánh nhau, tắm sông, hồ, cắm ổ điện, sờ vào đường dây điện, chơi gần khu vực bếp ga, nghịch dao, kéo... và không làm những việc gây nguy hiểm đó.
34	MT34	Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc.(CS26)	- Nhận biết hút thuốc lá có hại cho sức khỏe và không lại gần những người đang hút thuốc lá. - Biết bày tỏ thái độ không đồng tình với người hút thuốc lá.
35	MT35	Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.(CS25)	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp như cháy nổ, tai nạn...và gọi người đến giúp đỡ. Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.
36	MT36	Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người	- Nhận biết một số hành động của người lạ, không nhận quà khi chưa được người thân cho phép. Nếu bị lạc phải biết tìm những cô chú mặc quần áo đồng phục như bảo vệ,

		thân cho phép.(CS24)	công an, cảnh sát để thông báo trên loa, hoặc gọi điện cho bố mẹ, không đi theo người lạ.
37	MT37	Biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.(CS17)	- Nhận biết một số hành động văn minh, lịch sự biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp
		Lĩnh vực phát triển nhận thức	
38	MT38	Trẻ thể hiện một số hiểu biết về các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người.	- Nhận biết chức năng các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể như răng, miệng, bộ não, tim, gan, dạ dày... và học một số cách đơn giản bảo vệ chúng
39	MT39	Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng(CS96)	- Trẻ nói được công dụng và chất liệu của các đồ dùng thông thường trong sinh hoạt hằng ngày. - Trẻ nhận ra đặc điểm chung về công dụng, chất liệu của 3 hoặc 4 đồ dùng - Xếp những đồ dùng đó vào một nhóm và gọi tên theo công dụng hoặc chất liệu. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - So sánh sự giống nhau và khác nhau của đồ dùng đồ chơi và sự đa dạng của chúng
40	MT40	<i>Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng, biết ứng dụng phần mềm Kidsmart phân loại đồ dùng trong ngôi nhà khoa học của Sammy</i>	<i>- Sử dụng thành thạo một số kỹ năng đơn giản trên máy tính để khám phá, phân loại đồ dùng trong ngôi nhà khoa học của Sammy</i>
41	MT41	Gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.(CS92)	- Quan sát vườn cây; vườn hoa; vườn rau, công viên; Quan sát, gọi tên, so sánh một số loại cây; hoa; rau; quả... - Quan sát, gọi tên, so sánh một số vật nuôi trong gia đình; Một số con vật sống trong rừng; Một số con vật sống dưới nước; Một số loại côn trùng...

			- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. <i>- Sử dụng các kỹ năng khám phá phân loại đồ dùng trong ngôi nhà khoa học của Sammy</i>
42	MT42	Nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối và con vật và một số hiện tượng tự nhiên.(CS 93)	- Thử nghiệm gieo hạt; Quan sát, theo dõi sự lớn lên của cây; Cùng cô trồng vườn, gieo hạt, tưới cây, nhổ cỏ... - Quan sát, phỏng đoán, suy luận một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với môi trường sống, vận động và cách kiếm ăn của các con vật; Quan sát sự lớn lên của một số con vật qua video, mạng internet, tranh ảnh.... - Quan sát, thảo luận, nhận xét các hiện tượng thời tiết: mưa, nắng, gió, bão...theo mùa. Quan sát bầu trời, mặt trời, mặt trăng và thảo luận. <i>+ Khám phá máy tạo thời tiết trong ngôi nhà khoa học của Sammy</i>
43	MT43	Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống.(CS94)	- Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa - Thứ tự các mùa trong năm và các hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa
44	MT44	Dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.(CS95)	- Quan sát, thảo luận, dự đoán một số hiện tượng tự nhiên sắp xảy ra - Nêu được một số hiện tượng tự nhiên sắp xảy ra và giải thích được dự đoán của mình. (Mưa, nắng, gió, bão, lũ lụt, hạn hán...) - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa
45	MT45	Trẻ hay đặt câu hỏi. (CS112)	- Trẻ hay đặt câu hỏi: "Tại sao?"," Như thế nào?" "Vì sao?"....để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin - Hay phát biểu khi học
46	MT46	Trẻ thích khám phá các sự vật và hiện tượng xung quanh.(CS113)	- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới, thể hiện ý thích khám phá của riêng mình như ; thích búp bê, ô tô...) - Hay hỏi về những thay đổi xung quanh.

47	MT47	Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân – kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.(CS114)	- Trẻ giải thích được câu hỏi bằng mẫu câu: "Tại vì.....nên..." nêu được nguyên nhân dẫn đến sự việc. - Thí nghiệm, thực nghiệm về sự vật hiện tượng xung quanh như; vật chìm nổi, sự luân chuyển của nước, không khí...
48	MT48	Trẻ có thể thực hiện công việc theo cách riêng của mình (CS118)	- Không bắt chước và có những khác biệt trong khi thực hiện nhiệm vụ - Tạo ra những sản phẩm không giống bạn.
49	MT49	Trẻ có thể kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.(CS 97)	- Trẻ trả lời được câu hỏi của người lớn về một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống. VD: Công viên, siêu thị, chợ, bệnh viện, trường học...
50	MT50	Trẻ có thể kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.(CS98)	- Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống, sản phẩm của nghề, các hoạt động và ý nghĩa các nghề phổ biến, nghề truyền thống ở địa phương
51	MT51	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về các hoạt động nổi bật của lễ hội đó.	- Kể tên một số lễ hội đầu xuân, lễ hội nhà trường tổ chức và nêu đặc điểm nổi bật của ngày lễ, hội. Kể tên một số sự kiện văn hóa của địa phương, quê hương đất nước.(Lễ hội đền An Sinh)
52	MT52	Trẻ hiểu biết về tên gọi, một số thông tin về biển đảo Việt Nam	- Trẻ kể tên một số đảo lớn nhỏ của Việt Nam (Trường Sa, Hoàng Sa, Côn Đảo, Phú Quốc...) - Trẻ biết một số thông tin cần thiết về biển đảo Việt Nam
53	MT53	Trẻ có thể nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. (CS104)	- Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10; Đếm đến 10, đếm theo khả năng, đếm đúng trên đồ vật, đếm theo nhóm khác nhau, đếm theo các nhóm khác nhau, đếm theo các hướng, đếm các đối tượng không xếp thành hàng, thành dãy... nhận biết chữ số trong phạm vi 10; Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, số điện thoại, biển số xe, 113,114,115)
54	MT54	Trẻ biết tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất	- Tách một nhóm có 5 (6,7,8,9,10) đối tượng thành 2 nhóm bằng các cách và so sánh số lượng các nhóm.

		2 cách và so sánh số lượng của các nhóm.(CS105)	
55	MT55	Trẻ biết gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng 10 bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm	- Gộp 2 nhóm đối tượng (mỗi nhóm có số lượng ít hơn hoặc bằng 5) và đếm
56	MT56	Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.(CS115)	- Phát hiện được đối tượng không cùng nhóm với những đối tượng còn lại và loại được chúng ra khỏi nhóm.
57	MT57	Trẻ biết đo thể tích và nói kết quả đo	- Trẻ biết cách đo thể tích, dung tích các vật bằng một đơn vị đo nào đó. So sánh kết quả đo
58	MT58	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc.(CS116)	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. Tạo ra quy tắc sắp xếp.
59	MT59	Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106)	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau - Đo độ dài các vật bằng một đơn vị đo nào đó. So sánh và diễn đạt kết quả đo.
60	MT60	Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu.(CS107)	- Nhận biết, phân biệt khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và lấy được các khối theo yêu cầu của cô - Ứng dụng các khối vào thực tế đồ dùng, dụng cụ....hàng ngày - Tạo ra các khối hình học bằng các cách khác nhau (nặn, tạo ra các khối từ nguyên vật liệu phế thải...)
61	MT61	Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.(CS 108)	- Xác định được vị trí trên- dưới, trước- sau của đối tượng khác; Phân biệt phía phải - phía trái của bạn khác; Xác định được vị trí trong- ngoài của đối tượng khác.
62	MT62	Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.(CS109)	- Trẻ biết các ngày trong tuần theo thứ tự và sắp xếp các ngày theo yêu cầu của cô.

63	MT63	Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày. (CS110)	- Phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày trẻ được đến lớp, đi chơi, du lịch.... - Công việc của ngày hôm qua, hôm nay và dự định ngày mai.
64	MT64	Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ. (CS111)	- Tìm hiểu các ngày trong tuần; Xem lịch nhận biết các ngày trong tuần; Nhận biết giờ trên đồng hồ.
Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
65	MT65	Trẻ nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 - 3 hành động. (CS62).	- Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp. - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Hiểu và thực hiện được những lời nói và chỉ dẫn của giáo viên. - Biểu hiện sự cố gắng quan sát, nghe và thực hiện các quy định chung trong chế độ sinh hoạt của lớp (giơ tay khi muốn nói, chờ đến lượt, trả lời câu hỏi, chăm chú lắng nghe...)
66	MT66	Trẻ hiểu một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi. (CS 63).	- Hiểu và nói được các từ khái quát, từ trái nghĩa chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi sau khi được xem tranh, vật thật, mô hình... - Giải nghĩa được một số từ với sự giúp đỡ của người khác.
67	MT67	<i>Trẻ phát âm một số từ đơn giản chỉ người, đồ vật, con vật, phương tiện giao thông ; một số từ chào hỏi, các con số bằng Tiếng Anh.</i>	+ <i>Dùng một số từ chào hỏi đơn giản hàng ngày như Hello (Xin chào), Goodbye (Tạm biệt), Thank you (cảm ơn), Sorry (Xin lỗi)....</i> + <i>Số lượng: one (Số 1), two (số 2), Three (số 3)...</i> + <i>Thực vật: Apple (Quả táo); Banana (Quả chuối); Orange (Quả cam)</i> + <i>Động vật: Cat (Con mèo); dog (Con chó); bear (Con hổ).</i> + <i>Phương tiện giao thông: Car (Ô tô); Bus (Xe buýt); Taxi (Xe tắc xi)</i>
68	MT68	Trẻ có khả năng nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, buồn, tức giận,	- Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi của người khác và biết sử dụng sắc thái đó vào lời nói của bản thân.

		ngạc nhiên, sợ hãi.(CS61).	- Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái ngữ điệu, lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện.
69	MT69	Trẻ nghe hiểu nội dung truyện, thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi.(CS64).	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi và kể lại được những truyện đồng thoại, ngụ ngôn (truyện cười) ngắn, đơn giản - Trẻ nói được chủ đề và giá trị đạo đức của truyện và tính cách nhân vật trong truyện khi được nghe câu chuyện mới - Thể hiện sự hiểu biết khi nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, câu đố, hò vè... bằng cách trả lời rõ ràng các câu hỏi liên quan đến nội dung bài đã nghe và có thể vẽ, đóng kịch, hát, vận động, kể lại chuyện theo đúng trình tự....
70	MT70	Trẻ biết nói rõ ràng.(CS65).	- Phát âm đúng và rõ ràng - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu - Diễn đạt được ý tưởng, trả lời được theo ý của câu hỏi - Phát biểu một cách rõ ràng những trải nghiệm của riêng mình - Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được
71	MT71	Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.(CS66).	- Sử dụng các từ loại: danh từ, tính từ, động từ, trạng từ....chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày;
72	MT72	Trẻ biết chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp (CS74).	- Chăm chú nghe người khác nói, nhìn vào mắt khi giao tiếp. - Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ điệu bộ, nét mặt. - Lắng nghe người kể một cách chăm chú, phản ứng lại bằng những hành động thân thiện. Giơ tay khi muốn nói
73	MT73	Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.(CS67).	- Diễn đạt được mong muốn, nhu cầu và suy nghĩ bằng nhiều loại câu như câu cảm thán, câu trần thuật, câu nghi vấn (câu hỏi), câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh....trong giao tiếp hàng ngày.

			- Sử dụng những từ Tiếng Anh thông dụng khi giao tiếp như: Hello (Xin chào), Goodbye (Tạm biệt), Thank you (cảm ơn), Sorry (Xin lỗi)....
74	MT74	Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.(CS68).	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Sử dụng ngôn ngữ tự diễn đạt cảm xúc của bản thân.
75	MT75	Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.(CS69).	- Sử dụng lời nói để trao đổi những nhu cầu cần thiết trong cuộc sống và chỉ dẫn bạn bè trong các hoạt động
76	MT76	Trẻ biết sử dụng các từ: chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống.(CS77).	- Sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép xã giao đơn giản để giao tiếp với mọi người. (Tạm biệt, xin chào...)
77	MT77	Trẻ có thể kể lại một hiện tượng, một sự kiện nào đó để người khác nghe hiểu được.(CS70).	- Miêu tả hay kể rõ ràng, mạch lạc về một sự việc, hiện tượng nào đó theo trình tự logic nhất định - Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh...
78	MT78	Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định.(CS71).	- Kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định - Trẻ hiểu được các yếu tố của một câu chuyện như các nhân vật, thời gian, địa điểm, phân kết và nói lại được nội dung chính của câu chuyện sau khi được nghe kể hoặc đọc chuyện đó. - Thích thú sáng tạo truyện theo tranh, đồ vật và kinh nghiệm của bản thân.
79	MT79	Trẻ biết kể chuyện theo tranh..(CS85).	- Nhìn vào tranh vẽ, trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh họa - Nói được thứ tự của sự việc từ truyện tranh
80	MT80	Trẻ thích đóng vai các nhân vật trong truyện.	- Đóng được vai của các nhân vật trong truyện và trẻ thích nhập vai nhân vật

81	MT81	Trẻ có thể kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác nhau.(CS120).	- Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.
82	MT82	Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.(CS79).	- Chăm chú, quan sát, thích đọc những chữ cái đã biết trong bảng chữ cái ở môi trường xung quanh.
83	MT83	Trẻ thể hiện sự thích thú với sách(CS80).	- Chăm chú xem sách và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Thường xuyên chơi ở góc sách, tìm kiếm sách, bắt chước viết hoặc đề nghị người khác đọc cho nghe.
84	MT84	Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.(CS81).	- Biết giữ gìn sách, biết cách giở sách và cất sách gọn gàng sau khi đọc xong. Không ném, vẽ bậy, xé, làm nhăn, nhàu , bẩn sách.
85	MT85	Trẻ có thể nhận biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.(CS82).	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (đồ dùng cá nhân, nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông,...) - Nhận biết các nhãn hàng hóa.
86	MT86	Trẻ có một số hành vi như người đọc sách.(CS83).	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Chỉ tên các phần của sách ; Bìa, tranh minh họa, tên sách, tên tác giả... giở, lật, đọc từng trang từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.
87	MT87	Trẻ thích “ Đọc” theo truyện tranh đã biết.(CS84).	- "Đọc" theo truyện tranh đã biết với nội dung chính phù hợp các tranh vẽ; giở tranh khi hết nội dung truyện
88	MT88	Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói.(CS86).	- Nhận dạng được các chữ cái và phát âm được các âm đó. - Hiểu rằng có thể dùng tranh ảnh, chữ viết, số, ký hiệu... để thay thế cho lời nói. - Trẻ hiểu rằng chữ viết có ý nghĩa và con người dùng chữ viết với nhiều mục đích khác nhau
89	MT89	Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.(CS91).	- Nhận biết được chữ cái tiếng Việt trong sinh hoạt và trong hoạt động hàng ngày. - Biết rằng mỗi chữ cái đều có tên , hình dạng khác nhau và cách phát âm riêng. - Nhận dạng các chữ cái và phát âm đúng các âm đó.

			- Phân biệt được sự khác nhau giữa chữ cái và chữ số.
90	MT90	Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.(CS87).	- Trẻ có thể viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đơn giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác. - Trẻ biết dùng, tạo ra và sao chép các ký hiệu, biểu tượng hoặc hình vẽ, ký tự có tính chất sáng tạo để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ của bản thân;
91	MT91	Trẻ thích bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái.(CS88).	- Trẻ sao chép từ, chữ cái theo trật tự cố định, biết sử dụng các dụng cụ viết vẽ khác nhau để tạo ra các ký hiệu biểu đạt ý tưởng hoặc thông tin nào đấy và nói cho người khác biết ý nghĩa của các ký hiệu đó - Trẻ bắt chước hành vi viết trong vui chơi và trong hoạt động hàng ngày.
92	MT92	Trẻ biết “Viết” tên của bản thân theo cách của mình.(CS89).	- Biết "viết" tên của bản thân theo trật tự cố định. - Trẻ biết ghép các chữ cái thành tên mình. - Nhận được tên của mình trên các bảng ký hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ. - Sau khi vẽ tranh biết viết tên của mình phía dưới
93	MT93	Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.(CS90).	- Biết "viết" tên theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới; - Hướng viết của các nét chữ
94	MT94	Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện(CS72).	- Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người - Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác - Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau - Sử dụng ngôn ngữ nói để thiết lập mối quan hệ và hợp tác với bạn bè.
95	MT95	Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.	- Trẻ cảm nhận vần điệu, nhịp điệu khác nhau của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi (vui tươi, nhí nhảnh, nhanh, chậm,...)
Lĩnh vực phát triển tình cảm và quan hệ xã hội			

96	MT96	Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.(CS27)	- Địa chỉ nhà, số điện thoại của bố (mẹ) và gia đình - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học - Đặc điểm giống và khác nhau của mình với người khác.
97	MT97	Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.(CS28)	- Nhận biết, phân biệt trang phục phù hợp với giới tính - Trẻ phân biệt được giới tính một cách rõ ràng và biết cư xử phù hợp với giới tính của mình
98	MT98	Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân.(CS29)	- Sở thích, khả năng của bản thân - Kể những việc mà mình có thể làm được, không làm được và giải thích được lý do.
99	MT99	Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện ý thích riêng của bản thân.(CS30)	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động; - Nêu hoặc lựa chọn được các trò chơi, hoạt động mà trẻ thích.
100	MT100	Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.(CS34)	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "sai", "tốt"- "xấu".
101	MT101	Trẻ chấp nhận sự khác biệt của người khác với mình.(CS59)	- Biết chấp nhận sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác - Không chê bai bạn bè.
102	MT102	Trẻ biết chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày.(CS33)	- Chủ động làm một số công việc lao động tự phục vụ. - Vệ sinh cá nhân, lau chùi dọn dẹp đồ chơi, chải chải, phơi khăn....
103	MT103	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng.(CS31)	- Thực hiện và hoàn thành mọi công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Nhận công việc được giao mà không lưỡng lự.
104	MT104	Thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc.(CS32)	- Thể hiện thái độ vui sướng, thích thú khi hoàn thành công việc (Khoe với người khác, ngắm nhìn kết quả đã làm được...)
105	MT105	Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ	- Nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc

		của người khác.(CS35)	
106	MT106	Trẻ biết bộc lộ trạng thái cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt. (CS36)	- Bày tỏ cảm xúc phù hợp với người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.
107	MT107	Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè; (CS37)	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn bè và người thân. - Nhận ra tâm trạng của bạn bè, người thân (buồn hay vui)
108	MT108	Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích (CS41)	- Sử dụng lời nói diễn tả cảm xúc tiêu cực của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân để giải quyết một số xung đột ; Kiềm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá với sự giúp đỡ của người lớn
109	MT109	Trẻ biết thể hiện tình cảm với Bác Hồ qua hát, kể chuyện...về Bác.	- Thể hiện tình cảm yêu quý, kính trọng Bác Hồ qua các bài hát, câu chuyện, bài thơ... về Bác
110	MT110	Trẻ biết quan tâm đến người lao động	- Quý trọng người lao động - Tất cả các nghề trong xã hội đều được tôn trọng
111	MT111	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) <i>của địa phương</i> , quê hương, đất nước.	- Cảnh đẹp lớn của quê hương, đất nước: Vịnh Hạ Long, Lăng Bác Hồ; tết Nguyên Đán, ngày giỗ tổ Hùng Vương; trang phục áo dài....; <i>- Quan tâm đến di tích lịch sử như đền An Sinh, chùa Quỳnh Lâm, Khu di tích nhà Trần, Chùa Ngọa Vân... lễ hội Đền Sinh, Thái miếu...</i>
112	MT112	Trẻ thực hiện một số quy định ở lớp	- Một số quy định ở lớp (lấy và cất đồ dùng cá nhân, đồ chơi đúng chỗ,)
113	MT113	Trẻ thực hiện một số quy định ở gia đình và nơi công cộng.	- Một số quy định ở gia đình và nơi công cộng như vứt rác đúng nơi quy định, không ngắt lá, bẻ cành,
114	MT114	Trẻ chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi.(CS43)	- Chủ động đến nói chuyện giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi; - Sẵn lòng trả lời các câu hỏi.

115	MT115	Trẻ biết chờ đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác. (CS75)	- Biết lắng nghe, tôn trọng, chấp nhận chờ đến lượt khi trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác.
116	MT116	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp. (CS73)	- Nói đủ nghe, không nói quá to và quá nhỏ trong khi giao tiếp, cần điều chỉnh giọng nói ở các mức độ khác nhau phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp như không nói to khi có người bị mệt, tâm trạng buồn - Giao tiếp với người khác với giọng điệu hồn nhiên và cử chỉ thân thiện
117	MT117	Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76)	- Có hành vi văn minh, lịch sự trong giao tiếp, hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói
118	MT118	Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn. (CS54)	- Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn - Biết cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà; Biết xin lỗi khi biết mình đã mắc lỗi
119	MT119	Không nói tục, chửi bậy. (CS78)	- Chú ý những hành vi văn hóa trong giao tiếp không nói tục, chửi bậy
120	MT120	Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác. (CS48)	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng cử chỉ, lời nói lễ phép, lịch sự
121	MT121	Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên. (CS46)	- Có ít nhất 2 bạn hay cùng chơi với nhau.
122	MT122	Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác. (CS52)	- Cùng bạn làm các công việc đơn giản và có thể chủ động làm trước các công việc và rủ bạn làm theo.
123	MT123	Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động. (CS47)	- Biết xếp hàng, vui vẻ chờ đến lượt, không chen ngang, không xô đẩy người khác, không tranh giành, không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm.
124	MT124	Trẻ biết chấp nhận sự phân công của	- Tham gia vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm. Nhận và thực hiện vai của mình trong các trò chơi cùng nhóm bạn.

		nhóm bạn và người lớn.(CS51)	- Tôn trọng hợp tác chấp nhận, vui vẻ thực hiện nhiệm vụ.
125	MT125	Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.(CS44)	- Biết chia sẻ cảm xúc vui, buồn...với bạn bè và người thân, chia sẻ kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi
126	MT126	Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp hoạn nạn khó khăn.(CS45)	- Yêu mến, quan tâm đến mọi người, sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn - Khi thấy bạn cần sự giúp đỡ, chủ động đến giúp đỡ bạn - Khi bạn hay người lớn yêu cầu sự giúp đỡ sẽ nhiệt tình đến giúp đỡ nhau.
127	MT127	Trẻ dễ chủ động hòa đồng trong nhóm chơi.(CS42)	- Trong nhóm chơi dễ hoà đồng, dễ nhập cuộc, được mọi người tiếp nhận, chơi vui vẻ thoải mái
128	MT128	Trao đổi ý kiến của mình với các bạn.(CS 49)	- Dùng lời để trao đổi, thoả thuận, trình bày ý kiến của mình với các bạn thông qua các hoạt động hàng ngày
129	MT129	Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.(CS50)	- Chơi với bạn và nhường nhịn bạn trong khi chơi và học. - Biết dùng nhiều cách để giải quyết mâu thuẫn với bạn; - Không đánh bạn, không tranh giành đồ chơi, không la hét hoặc nằm ăn vạ;
130	MT130	Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác(CS53)	- Có thái độ đúng đắn khi nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác
131	MT131	Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết.(CS 55)	- Khi gặp khó khăn biết tìm sự hỗ trợ, biết sử dụng ngôn ngữ thích hợp để nhờ sự giúp đỡ của người khác. - Thể hiện sự hiểu biết khi nào thì cần nhờ sự giúp đỡ của người lớn
132	MT132	Trẻ nói được khả năng, sở thích của bạn và người thân.(CS58)	- Thể hiện sự quan tâm tới người khác bằng cách nói đúng khả năng và sở thích của một số người gần gũi
133	MT133	Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.(CS60)	- Biết chia sẻ, nhường nhịn quan tâm đến sự công bằng trong nhóm chơi

134	MT134	Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.(CS40)	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác, cảm xúc của trẻ được thể hiện đúng tình huống, hoàn cảnh và biết kiềm chế cảm xúc khi cần thiết.
135	MT135	Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật nuôi quen thuộc. (CS39)	- Thích cho các con vật ăn và ngắm nhìn, vuốt ve các con vật quen thuộc và chăm sóc, bảo vệ cây cối.
136	MT136	Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường.(CS56)	Biết các hành vi đúng- sai của con người đối với môi trường và nhận xét được vì sao hành vi đó đúng? và vì sao hành vi đó sai?
137	MT137	Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.(CS57)	- Biết giữ gìn vệ sinh trường, lớp và ngoài đường - Biết sử dụng tiết kiệm điện, nước.... - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.
Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ			
138	MT138	Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc.(CS99)	- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (<i>nhạc thiếu nhi, nhạc dân ca, nhạc cổ điển, nhạc nước ngoài...</i>)
139	MT139	Hát đúng giai điệu, bài hát trẻ em.(CS 100)	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát
140	MT140	Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.(CS101)	- Thể hiện cảm xúc, thái độ, tình cảm và vận động nhịp nhàng phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu, nhanh, chậm, phối hợp.
141	MT141	Trẻ có thể đặt tên mới cho đồ vật, đặt lời mới cho bài hát).(CS117)	- Trẻ bước đầu làm quen với hình thức sáng tác âm nhạc bằng cách đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)
142	MT142	Ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.	- Thể hiện thái độ, tình cảm và biết nhận xét khi ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật

143	MT143	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc	- Có thái độ vui tươi, hồ hởi, thích thú hoặc buồn bã....., thể hiện tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc
144	MT144	Trẻ biết vận động sáng tạo theo ý thích của trẻ	- Tự nghĩ ra các hình thức vận động, tạo ra âm thanh theo các bản nhạc, bài hát mà trẻ yêu thích.
145	MT145	Trẻ biết sử dụng các dụng cụ âm nhạc để gõ đệm	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát
146	MT146	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.(CS102).	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
147	MT147	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng tạo hình khác nhau để tạo thành sản phẩm.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc hình dáng/ đường nét và bố cục.
148	MT148	Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình. (CS103)	- Trẻ nói được ý tưởng khi tạo ra sản phẩm tạo hình của mình, nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
149	MT149	Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Sáng tạo ra các sản phẩm theo ý thích từ các nguyên vật liệu khác nhau.
150	MT150	Trẻ biết tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền các hình vẽ (CS6)	- Tô đồ theo các nét vẽ, hình vẽ không chừa ra ngoài
151	MT151	Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.(CS38)	- Ngắm nhìn cái đẹp, nhận xét về cái đẹp, thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát bản nhạc, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật... trẻ thích thú trước cái đẹp.

152	MT152	Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân qua các hoạt động khác nhau (CS119)	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát bản nhạc yêu thích. - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
-----	-------	---	--

Dự kiến kế hoạch chủ đề và thời gian thực hiện :

stt	Tuần	Tên chủ đề	Các sự kiện	Thời gian thực hiện
HỌC KỲ I (Thời gian từ 05/09/2024 đến 10/01/2025)				
1	4 tuần	Trường mầm non	<i>Ngày Quốc Khánh 02/9 - Khai giảng ; Tết trung thu</i>	Từ 05/09/2024 đến 04/10/2024
2	3 tuần	Bản thân	<i>Ngày PNVN 20/10</i>	Từ 07 /10/2024 đến 25/10/2024
3	3 tuần	Gia đình		Từ 28 /10/2024 đến 15/11/2024
4	4 tuần	Nghề nghiệp	<i>Ngày nhà giáo VN 20/11</i>	Từ 18/11/2024 đến 13 /12/2024
5	4 tuần	Thế giới thực vật	<i>Ngày QĐND Việt Nam 22/12</i>	Từ 16/12/2024 đến 10/01/2025
HỌC KỲ II (Thời gian từ 13/01/2025 đến 23/05/2025)				
6	2 tuần	Tết và mùa xuân		Từ 13/01/2025 đến 24/01/2025
NGHỈ TẾT NGUYÊN ĐÁN Thời gian nghỉ từ 27/01/2025 đến hết ngày 08/02/2024				
7	4 tuần	Thế giới động vật	<i>Ngày quốc tế phụ nữ 8/3</i>	Từ 10/02/2025 đến 07/03/2025
8	2 tuần	Nước - Các hiện tượng tự nhiên		Từ 10/03/2025 đến 21/03/2025
9	4 tuần	Giao Thông		Từ 24/03/2025 đến 18/04/2025
10	3 tuần	Quê hương - Đất nước - Bác	<i>Ngày GPMN 30/4 và QTLĐ 1/5.</i>	Từ 21/04/2025 đến 09/05/2025
11	2 Tuần	Trường tiểu học	<i>Ngày sinh nhật Bác 19/05</i>	Từ 12/05/2025 đến 23/05/2025
Tổng	35 tuần			

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Các hoạt động giáo dục nhà trẻ

a. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hơn hởi, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

b. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

c. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

d. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

e. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

1.2. Các hoạt động giáo dục mẫu giáo

a. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

b. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

c. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

d. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức

2.1. Hình thức tổ chức nhà trẻ

a. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).

b. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

c. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

2.2. Hình thức tổ chức mẫu giáo

a. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 01/6), Ngày ra trường...).

b. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

c. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Phương pháp giáo dục nhà trẻ

a. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoải mái nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

b. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoải mái nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

c. Nhóm phương pháp thực hành

+ *Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi*

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

+ *Trò chơi*

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

+ *Luyện tập*

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

d. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

e. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

3.2. Phương pháp giáo dục mẫu giáo

a. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

b. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (quan sát, làm mẫu, minh họa)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

c. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

d. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

e. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

đ. Vận dụng hiệu quả phương pháp giáo dục STEAM với các độ tuổi, đặc biệt là độ tuổi mẫu giáo.

Sự kết hợp này mang đến cho trẻ nhỏ sự hứng khởi trong học tập, thúc đẩy tư duy giải quyết vấn đề một cách khoa học, phát triển các kỹ năng như giao tiếp, hợp tác, xử lý thông tin, tự phục vụ, bảo đảm an toàn... Phương pháp giáo dục STEAM đem đến cho trẻ: cơ hội học trải nghiệm; cơ hội về kiến thức, kỹ năng trong thực tế cuộc sống, tạo ra những sản phẩm ý nghĩa; khuyến khích trẻ khám phá tìm tòi; phát huy năng lực tư duy sáng tạo, tư duy logic và khả năng giải quyết vấn đề, khơi dậy niềm yêu thích của trẻ với: Khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật, toán.

4. Tổ chức môi trường giáo dục

4.1. Tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ nhà trẻ

a. Môi trường vật chất

** Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp*

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Trẻ 12 - 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

+ Trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

** Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời*

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

b. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

4.2. Tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ mẫu giáo

a. Môi trường vật chất

** Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp*

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

** Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:*

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.

- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

b. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

5. Đánh giá sự phát triển của trẻ

5.1. Đánh giá sự phát triển của trẻ nhà trẻ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm non của nhà trường, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

5.1.1. Đánh giá trẻ hàng ngày

a. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

b. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

c. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc giáo dục.

5.1.2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

a. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

b. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

c. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ

- Sử dụng bài tập tình huống
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ
- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

d. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi

5.2. Đánh giá sự phát triển của trẻ mẫu giáo

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

5.2.1. Đánh giá trẻ hằng ngày

a. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

b. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

c. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

5.2.2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

a. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

b. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

c. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

d. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất căn cứ sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Đối với Hiệu Trưởng

- Quán triệt chủ trương, định hướng phát triển chương trình của nhà trường tới toàn thể CBQL, GV, NV
- Ra quyết định thành lập tổ chuyên môn, nhóm xây dựng chương trình
- Hiệu trưởng phê duyệt chương trình giáo dục nhà trường
- Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục nhà trường tới đội ngũ.
- Chuẩn bị tốt cơ sở vật chất, kinh phí để thực hiện chương trình.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên xây dựng kế hoạch soạn giáo án trên máy vi tính, đầu tư mua các tài liệu cho CBGV tham khảo

2. Đối với phó Hiệu trưởng

- Kiểm tra, đôn đốc, giám sát, hỗ trợ các tổ chuyên môn và giáo viên trong quá trình thực hiện.
- Tổ chức cho CBGV đi tham quan học tập các trường trọng điểm trong huyện, trong tỉnh.
- Tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm, đánh giá, điều chỉnh chương trình giáo dục nhà trường cho phù hợp.

3. Đối với tổ trưởng

- Phối hợp với BGH kiểm tra việc xây dựng và thực hiện kế hoạch, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch.
- Phối hợp với BGH bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên. Sinh hoạt tổ chuyên môn vào tuần 2 và tuần 4 hàng tháng. Tuần 1, tuần 3 các khối kiến tập dự giờ đồng nghiệp, chuẩn bị nguyên vật liệu phục vụ cho mỗi chủ đề.
- Căn cứ vào kế hoạch của nhà trường tổ trưởng, khối trưởng xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục từng chủ đề phù hợp với từng độ tuổi về yêu cầu phát triển các lĩnh vực.

4. Đối với giáo viên

- Xây dựng kế hoạch giáo dục năm học, kế hoạch giáo dục tháng/chủ đề, kế hoạch giáo dục tuần, ngày linh hoạt phù hợp với nhận thức của trẻ và điều kiện của nhóm, lớp.
- Thực hiện tốt việc đánh giá trẻ và điều chỉnh kế hoạch.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động.

- Tích cực bồi dưỡng chuyên môn, đặc biệt ứng dụng các phương pháp tiên tiến vào dạy trẻ như phương pháp Montessori, steam, tổ chức các hoạt động cho trẻ thông qua vui chơi, trải nghiệm để trẻ nắm bắt kiến thức, kỹ năng.

VII. ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

Đánh giá thực hiện chương trình nhằm đối chiếu kết quả cần đạt/ đạt được của chương trình với mục tiêu đã đề ra của chương trình giáo dục để điều chỉnh chương trình. (Có các phụ lục)

Trên đây là chương trình giáo dục năm học 2024-2025 của trường Mầm non An Sinh A, yêu cầu CBQLGV xây dựng các loại kế hoạch, tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định phù hợp với độ tuổi, điều kiện thực tế của từng nhóm, lớp. Trong quá trình thực hiện có sự điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh thực tế để đạt được kết quả tốt nhất trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ của nhà trường./.

NGƯỜI XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

HIỆU TRƯỞNG

(Đã kí)

Lê Thị Mai Hương

Lê Thị Phụng